

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
I	Phần thứ nhất: Tình hình chung của Công ty	2
1	Tên, địa chỉ doanh nghiệp	2
2	Các văn bản pháp lý thành lập doanh nghiệp	2
3	Ngành nghề kinh doanh	3
4	Sản phẩm chủ yếu	4
5	Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	4
6	Vốn kinh doanh của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, thời điểm 0 giờ ngày 30/6/2013 theo sổ sách kế toán	6
7	Tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty 3 năm trước khi cổ phần hoá.	6
8	Tình hình sử dụng nhà xưởng, đất đai:	9
9	Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được Tập đoàn phê duyệt	10
10	10. Các vấn đề khác cần xem xét giải quyết	11
II	Phương án cổ phần hóa Công ty	12
1	Cơ sở pháp lý để xây dựng phương án	12
2	Nội dung của phương án Cổ phần hóa	14
2.1	Hình thức và nguyên tắc cổ phần hóa	14
2.2	Tên gọi, địa chỉ của Công ty cổ phần	15
2.3	Ngành nghề kinh doanh:	15
2.4	Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 0 giờ ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo Quyết định số 2279/QĐ-HĐTV ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:	17
2.5	Vốn điều lệ:	19
2.6	Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá	19
2.7	Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa Doanh nghiệp	22
2.8	Dự toán chi phí cổ phần hóa	23
2.9	Kế hoạch giải quyết và phương án sử dụng lao động	23
2.10	Phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	25
III	Phương án đầu tư và định hướng của Công ty sau cổ phần hóa	26
1	Phương hướng và mục tiêu phát triển	26
2	Công tác đầu tư phát triển	27
3	Về vốn kinh doanh	29
4	Cơ cấu lại mô hình tổ chức quản lý và sử dụng lao động	30
5	Tổ chức sản xuất kinh doanh	33
6	Tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch SXKD trong 3 năm liền kề sau khi cổ phần hoá	38
7	Phương án tăng, giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành Công ty cổ phần.	40
8	Đề xuất, kiến nghị	40
IV	Tổ chức thực hiện phương án đã duyệt	41
V	Các phụ lục đính kèm	42

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN**

**PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY**

1. Tên, địa chỉ doanh nghiệp:

- Tên gọi: Công ty TNHH một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên.
- Tên viết tắt: Công ty Kim loại màu Thái Nguyên
- Tên giao dịch quốc tế: Thai Nguyen Non-Ferrous Metals Limited Company (TMC).
- Địa chỉ: Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: 0280 3847 229
- Fax: 0280 3847 097
- Email: thainguyentmc@gmail.com
- Website: kimloaimau.com.vn
- Giấy đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên kim loại màu Thái Nguyên số 4600100003 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/02/2012.

2. Các văn bản pháp lý thành lập doanh nghiệp

- Quyết định số: 349-CP ngày 25 tháng 9 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Xí nghiệp liên hợp Luyện kim màu trực thuộc Bộ Cơ khí và Luyện kim.
- Quyết định số: 60/CL-CB ngày 28/02/1980 Bộ Cơ khí và Luyện kim (nay là Bộ Công Thương) Quy định cơ cấu tổ chức của Xí nghiệp liên hợp Luyện kim màu.
- Quyết định số: 181/TTg ngày 20 tháng 4 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập lại Công ty Kim loại màu Thái Nguyên, theo đó đổi tên Xí nghiệp liên hợp Luyện kim màu thành Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng.
- Quyết định số: 130/2004/QĐ-BCN ngày 12 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên.
- Quyết định số: 594/QĐ-TKS ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin về việc Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên.

- Quyết định số: 598/QĐ -TKS ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin về việc đổi tên và ngành nghề đăng ký kinh doanh, theo đó đổi tên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên

- Quyết định số 738/QĐ-TKS ngày 09/5/2012 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên

3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4600100003.

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 2005

Đăng ký mới nhất lần thay đổi thứ 8 ngày 07 tháng 02 năm 2012

Nội dung:

Số TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế, thi công công trình dân dụng; thiết kế, gia công và chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn nhỏ, phương tiện vận tải cỡ nhỏ; Thiết kế, chế tạo và lắp đặt Palăng điện, cầu trục có sức nâng 5 tấn, tời chạy bằng động cơ điện hoặc động cơ nổ với sức kéo 10 tấn).	7110
2	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón	0891
3	Đúc kim loại màu	2432
4	Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại.	2591
5	Sản xuất máy luyện kim	2823
6	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
7	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
9	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
10	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
11	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
12	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
13	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Tái chế phế liệu)	3290
14	Sản xuất hóa chất cơ bản	2011
15	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
16	Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp	2816
17	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
18	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
19	Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác	4290

Số TT	Tên ngành	Mã ngành
20	Sửa chữa thiết bị điện	3314
21	Sản xuất than cốc	1910
22	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
23	Khai thác quặng sắt	0710
24	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét	0810
25	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
26	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
27	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
28	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
29	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
30	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
31	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
32	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
33	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
34	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
35	Sửa chữa máy móc thiết bị	3312
36	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
37	Hành nghề quản lý, xử lý chất thải nguy hại	3822

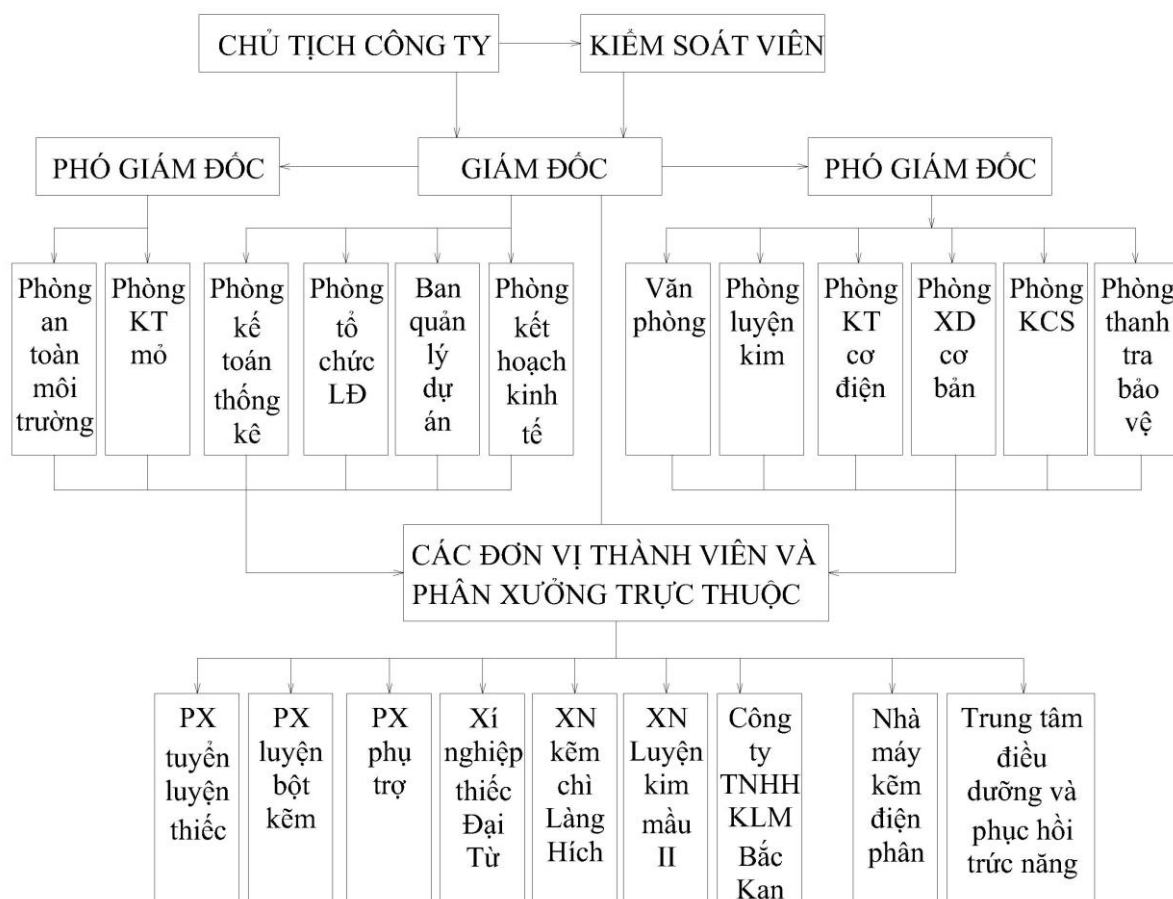
4. Sản phẩm chủ yếu :

- Kẽm thỏi: Loại 1 hàm lượng 99,99 % Zn; Loại 2 hàm lượng 99,9 % Zn
- Thiếc thỏi: Hàm lượng 99,95 % Sn
- Bột kẽm 60 % Zn
- Bột kẽm 90 % ZnO
- Bột kẽm 98% Zn
- A xít Sunphuaric: H₂SO₄ 98%.

5. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

a) Mô hình quản lý của công ty

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, các Phòng ban chức năng và các đơn vị theo sơ đồ dưới đây:



tại thời điểm 04/12/2015 (thời điểm lập báo cáo Công nghiệp nhân – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty) tổng số cán bộ công nhân viên có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty 1.614 người với cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I- Theo trình độ lao động	1.614	
- Trên đại học	2	0,1
- Đại học	253	15,7
- Trung cấp, cao đẳng	561	34,7
- LĐ phổ thông	0	0
- Công nhân kỹ thuật	798	49,4
II - Phân theo HĐ lao động	1.614	
- HĐ không xác định thời hạn	1394	86,3
- Hợp đồng thời hạn 1- 3 năm	195	12,10
- HĐ thời vụ	25	1,54
III - Phân theo giới tính	1.614	
- Nam	1230	76,2
- Nữ	384	23,8

(Chi tiết danh sách lao động có mặt tại thời điểm 04/12/2013 xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo tại trang).

6. Vốn kinh doanh của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, thời điểm 0 giờ ngày 30/6/2013 theo sổ sách kế toán :

* Tổng giá trị tài sản theo sổ sách kế toán tại ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán độc lập, bao gồm: ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Loại tài sản	Khấu hao			Tỷ lệ
		Nguyên giá	(dự phòng)	GTCL	
A	Tài sản ngắn hạn			112.891	30,49%
1	Vốn bằng tiền			4.952	1,34%
2	Các khoản phải thu			21.558	5,82%
3	Hàng tồn kho	85.803		85.803	23,18%
4	Tài sản ngắn hạn khác			577	0,16%
B	Tài sản dài hạn			258.188	69,51%
1	Tài sản cố định hữu hình	710.398	266.973	142.107	38,32%
	- Nhà cửa vật kiến trúc	195.203	109.378	85.825	23,12%
	- Máy móc thiết bị	139.387	91.815	47.571	12,85%
	- Phương tiện vận tải	18.713	10.345	8.368	2,26%
	- Thiết bị dụng cụ quản lý		1.553	343	0,09%
2	Tài sản thuê tài chính				0,00%
3	Tài sản cố định vô hình		373	198	0,05%
4	Xây dựng cơ bản dở dang			89.503	24,01%
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			19000	5,13%
6	Tài sản dài hạn khác	7.380		7.380	1,99%
	Tổng			371.079	100%

7. Tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty 3 năm trước khi cổ phần hoá.

7.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

- Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm (tỷ lệ từng loại sản phẩm/dịch vụ trong doanh thu, lợi nhuận).

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Dự kiến Năm 2013
I	Sản lượng					
1	Kẽm thỏi	tấn	9.552	10.008	7.595	8.300
2	Bột kẽm 90%ZnO	tấn	889	617	278	400
3	Tinh quặng chì50%Pb	tấn	1.039	1.800	1.393	1.393
4	Axit sunfuaric	tấn	6.599	8.002	5.682	7.600
II	Doanh thu		440.428	517.570	386.818	414.450
1	Kẽm thỏi	trđ	377.312	408.759	290.111	332.000
2	Bột kẽm 90%ZnO	trđ	22.691	18.980	8.375	11.871
3	Tinh quặng chì50%Pb	trđ	14.277	41.869	30.146	28.565
4	Axit sunfuaric	trđ	6.038	7.242	16.024	11.780

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Dự kiến Năm 2013
5	Sản xuất K.sản khác	trđ	13.322	20.435	29.434	30.234
6	Hoạt động tài chính	trđ	2.258	6.968	1.103	
7	Thu nhập khác	trđ	4.530	13.317	11.625	
IV	Lợi nhuận	trđ	16.310	11.104	2.209	-5.908
1	Kẽm thỏi	trđ	12.343			-6.615
2	Bột kẽm 90%ZnO	trđ	1.123	343		159
3	Tinh quặng chì50%Pb	trđ	1.523	-		74
4	Axit sunfuaric	trđ	-	-	109	175
5	Sản xuất K.sản khác	trđ	2.455	3.968	4.161	300
6	Hoạt động tài chính	trđ	-	-	-	
7	Thu nhập khác	trđ	-	11.902	8.622	

- Nguyên vật liệu: nguồn nguyên vật liệu; sự ổn định các nguồn cung cấp này; ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận.

Nguồn nguyên liệu hiện nay được khai thác từ 02 mỏ là: Mỏ kẽm chì Chợ Điền và mỏ kẽm chì Làng Hích, do Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên quản lý, tài nguyên còn lại sau năm 2013 của 02 mỏ:

+ Quặng ô xít kẽm: 2.725.447 tấn; Qui kim loại 180.000 tấn kẽm kim loại.

+ Quặng kẽm chì sunfua: 3.511.213 tấn; Qui kim loại 175.000 tấn kẽm kim loại và 77.750 tấn kim loại chì.

Tuy nguồn quặng không phải mua do Công ty tự khai thác, tuy nhiên trong quá trình khai thác, tuyển khoáng chi phí để sản xuất ra 01 tấn quặng phụ thuộc vào các yếu tố như: Nhiên vật liệu, động lực, tiền lương, chi phí khác (các loại thuế phí....) luôn biến động theo thị trường và các chính sách quản lý của Nhà nước. Vì vậy đã ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận, được thể hiện qua báo cáo tài chính của Công ty hàng năm

- Trình độ công nghệ hiện nay:

+ Công nghệ khai thác hiện đang ở mức trung bình.

+ Công nghệ tuyển khoáng: ở mức trung bình tiên tiến

+ Công nghệ luyện bột kẽm và sản xuất kẽm thỏi: Trung bình.

+ Công nghệ điện phân thiếc ở mức trung bình tiên tiến

- Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ: hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng; bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty:

Công ty thành lập 01 phòng chuyên môn là phòng KCS được trang bị thiết bị phân tích tiên tiến, chịu trách nhiệm về kiểm tra lấy mẫu phân tích, nguyên, nhiên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm theo công đoạn của công nghệ sản phẩm hoàn thành nhập kho và bán hàng.

- Hoạt động marketing:

Các sản phẩm chủ yếu thực hiện theo quy chế mua bán nội bộ Tổng công ty. Các sản phẩm khác Công ty tự cân đối giá bán và được thực hiện theo hình thức quảng cáo qua Website và phần mềm quản lý nội bộ Công ty.

- Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh, sáng chế và bản quyền:

Sản phẩm do Công ty sản xuất ra như: Kẽm thỏi, bột ô xít kẽm 90%ZnO, thiếc thỏi đã được Trung tâm QUACERT cấp chứng nhận bản quyền đạt tiêu chuẩn I SO: 752- 2004.

- Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết đến ngày 02/8/2013 như sau:

Số TT	Tên hợp đồng	Giá trị (Tr.đ)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác
1	Hợp đồng mua bán kẽm thỏi số: 01/2013/HĐKD	378.400,000	01/01÷ 31/12/2013	Kẽm thỏi (99,95÷ 99,99%Zn)	Tổng Cty khoáng sản Vinacomin
2	Hợp đồng mua bán axit sunfuric số: 01/2013/HĐKD	13.375,725	01/01÷ 31/12/2013	Axit Sunfuric	Tổng Cty khoáng sản Vinacomin
3	Hợp đồng mua bán Tinh quặng chì số 319/HĐ-KLM-KHKT	2.687,336	24/6÷ 15/7/2013	Tinh quặng chì	Công ty CP Kim loại màu Bắc Bộ

- Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: Do giá cả vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, lương cơ bản, các loại thuế phí do Nhà nước liên tục tăng từ năm 2010 đến nay, trong khi đó giá các SP do công ty sản xuất giảm mạnh trên thị trường thế giới và trong nước, mặt khác ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu và suy giảm kinh tế trong nước nên thị trường tiêu thụ giảm, vì vậy kế hoạch SXKD luôn phải điều chỉnh giảm để hạn chế tồn kho.

- Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành:

Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên hiện tại là doanh nghiệp hàng đầu trong nước về khai thác, chế biến chì, kẽm và tinh luyện thiếc. Là đơn vị duy nhất sản xuất kẽm thỏi từ quặng ở Việt Nam với sản lượng bằng 12-15% tổng nhu cầu tiêu thụ kẽm trong nước; Công ty cũng là đơn vị duy nhất hiện nay sản xuất các sản phẩm bột kẽm oxit làm từ quặng kẽm, có sản lượng khai thác quặng, các loại tinh quặng kẽm chì, năng lực điện phân thiếc đứng đầu Việt Nam. Công ty đang sở hữu các mỏ chì kẽm lớn nhất nước (chỉ tính các mỏ đã được thăm dò).

7.2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa và dự kiến năm 2013

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	DK năm 2013
Tổng giá trị tài sản	đồng	344.916.802.374	364.230.324.155	408.626.690.549	397.743.990.113
Vốn chủ sở hữu: Trong đó	đồng	124.733.855.244	125.953.332.438	127.139.827.505	112.790.050.657
+ Vốn NN theo sổ sách kế toán	đồng	84.956.336.038	84.956.336.038	84.956.336.038	84.956.336.038
+ Quỹ dự phòng tài chính:	đồng	18.086.093.090	18.086.093.090	18.177.090.020	18.177.090.020
+ Quỹ đầu tư phát triển:	đồng	0	0	71.388.204	71.388.204
+ Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	đồng	20.499.263.000	20.499.263.000	20.499.263.000	0
+ Vốn khác của chủ sở hữu	đồng	1.192.163.116	2.411.640.310	3.435.750.243	12.221.926.232
Nợ ngắn hạn,	đồng	181.190.694.092	170.239.915.748	187.583.454.923	199.248.804.187
Nợ dài hạn,	đồng	38.992.253.038	68.037.075.969	93.906.738.581	73.224.423.354
Nợ phải thu khó đòi	đồng	23.206.475.801	23.206.475.801	23.206.475.801	23.641.725.801
Tổng số lao động làm việc thực tế	đồng	1.820	1.830	1.548	1.556
Tổng quỹ lương	đồng	94.655.587.068	124.942.041.224	91.981.731.873	71.221.000.000
Thu nhập bình quân 1 người/tháng	đồng	4.796.444	5.689.528	4.951.463	3.780.000
Các sản phẩm chủ yếu (bán hàng)	đồng				

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	DK năm 2013
Kẽm thô	tấn	9.552,20	10.007,81	7.594,54	8.300
Bột kẽm 80% - 90% ZnO	tấn	889,00	617,30	278,11	400
Tinh quặng chì tuyển nổi 50%Pb	tấn	1.039,28	1.799,56	1.392,55	1.392
Axit sunfuaric	tấn	6.599,25	8.002,10	5.682,45	7.600
Tổng doanh thu	đồng	438.340.058.737	517.570.415.196	386.544.972.846	414.450.178.150
Tổng chi phí	đồng	422.030.215.443	516.466.859.174	384.336.061.525	420.357.873.000
Lợi nhuận thực hiện	đồng	16.309.843.294	1.103.556.022	2.208.911.321	-5.907.694.850
Lợi nhuận sau thuế	đồng	10.925.500.714	245.287.753	1.903.849.126	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn Nhà nước	%	12,86	0,29	2,24	

Đánh giá tình hình hoạt động SXKD Công ty 03 năm trước khi CPH:

Do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu nói chung và suy giảm kinh tế trong nước nói riêng nên từ năm 2010 đến năm 2012 tình hình hoạt động SXKD của Công ty gặp rất nhiều khó khăn. Năm 2010 tổng doanh thu đạt 438.340.058.737 đồng, năm 2011 đạt 517.570.415.196 nhưng đến năm 2012 chỉ đạt 386.544.972.846 đồng do giá các sản phẩm kim loại giảm mạnh trên thị trường thế giới và trong nước. Trong khi đó tổng chi phí đầu vào tăng do giá cả vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, lương cơ bản, các loại thuế phí do Nhà nước liên tục tăng từ năm 2010. Mặc dù Công ty đã tích cực triển khai nhiều biện pháp quản trị chi phí, hạ giá thành đầu vào, tăng năng suất sản lượng, điều chỉnh kế hoạch SXKD nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn giảm. Năm 2010 lợi nhuận sau thuế đạt 10.925.500.74 đồng, năm 2011 giảm xuống còn 245.287.753 đồng, năm 2012 tăng lên 1.903.849.126 đồng và dự kiến năm 2013 sẽ lỗ.

Tuy nhiên, với các lợi thế về truyền thống, thương hiệu, kinh nghiệm sản xuất, chế biến kim loại màu, sự đoàn kết của tập thể CBCNV Công ty cũng như sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin cũng như sự chuyển biến tích cực của thị trường kim loại màu trên thế giới trong các năm tiếp theo. Đặc biệt là sự chuyển đổi mô hình sang công ty cổ phần sẽ giúp Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, SXKD đạt lợi nhuận và từng bước ổn định sản xuất để phát triển.

8. Tình hình sử dụng nhà xưởng, đất đai:

* Tổng diện tích đất đai Công ty đang sử dụng là: 1.456.086,9 m²

1. Tại tỉnh Thái Nguyên: 689.794,9 m² Trong đó:

+ Diện tích đất sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản. là: 584.003,4m²

+ Diện tích đất đề nghị chuyển mục đích sử dụng là: 8.315,5m²

+ Diện tích đất không sử dụng đề nghị thu hồi là: 97.476 m²

2. Tại tỉnh Bắc Kạn: 761.567 m²

Sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản.

3. Tại tỉnh Nam Định: 4.725 m²:

Sử dụng làm trung tâm điều dưỡng bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động.

* Diện tích nhà xưởng đang sử dụng: 32.258,3m²

* Diện tích nhà xưởng không cần dùng: 189m²

9. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được Tập đoàn phê duyệt

(Theo QĐ số 2279/QĐ-HĐTV ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) là:

9.1. Số liệu theo sổ sách kế toán tại thời điểm 30/6/2013

- Giá trị thực tế doanh nghiệp	362.620.158.866	đồng
- Nợ phải trả	240.916.756.424	đồng
- Nguồn kinh phí và các quỹ	32.096.338.399	đồng
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước (1-2-3)	89.607.064.043	đồng

9.2. Giá trị DN sau khi xác định của Công ty tư vấn:

- Giá trị thực tế của Công ty thời điểm 01/07/2013	500.731.647.580	đồng
- Giá trị phần vốn Nhà nước thời điểm 01/07/2013:	227.718.552.757	đồng

9.3. Giá trị DN Tổng Công ty thẩm định:

- Giá trị thực tế của Công ty thời điểm 01/07/2013	500.731.647.580	đồng
- Giá trị phần vốn Nhà nước thời điểm 01/07/2013:	227.718.552.757	đồng

9.4. Chênh lệch tăng vốn NN Tổng Công ty thẩm định so với tư vấn: 0 đồng

9.5. Đối với tài sản không đưa vào xác định GTDN

9.5.1. Tài sản không cần dùng (GTCL)	2.570.658.397	đồng
+ Tại Công ty KLM Thái Nguyên có		
- Nguyên giá	13.956.253.092	đồng
- Giá trị còn lại	2.360.332.961	đồng
<i>Trong đó: Tài sản Viện điều dưỡng Nam Định</i>		
- Nguyên giá	1.541.164.449	đồng
- Giá trị còn lại	800.930.936	đồng
+ Tại Công ty KLM Bắc Kạn có		
- Nguyên giá	1.326.708.729	đồng
- Giá trị còn lại	210.325.436	đồng
9.5.2. Công cụ dụng cụ tồn kho	5.579.110.468	đồng
- Tại Công ty KLM Thái Nguyên có	5.280.869.450	đồng
- Tại Công ty KLM Bắc Kạn có	298.241.018	đồng
9.5.3. Tài sản cố định chờ thanh lý (GTCL)	169.417.358	đồng
+ Tại Công ty KLM Thái Nguyên có		
- Nguyên giá	6.926.419.195	đồng

	- Giá trị còn lại	169.417.358	đồng
+	Tại Công ty KLM Bắc Kạn có		
	- Nguyên giá	2.494.730.360	đồng
	- Giá trị còn lại		- đồng
9.5.4. Công cụ dụng cụ chờ thanh lý:			
+	Tại Công ty KLM Thái Nguyên có		
	- Nguyên giá	4.322.075.548	đồng
	- Giá trị đã phân bổ	4.322.075.548	đồng
	- Giá trị còn lại		- đồng
9.5.5. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, KT			
		547.342.383	đồng
+	Tại Công ty KLM Thái Nguyên có Nhà điều dưỡng Nam Định nguồn vốn do công nhân đóng góp		
	- Nguyên giá	564.400.000	đồng
	- Giá trị còn lại	239.970.000	đồng
+	Tại Công ty KLM Bắc Kạn có		
	- Nguyên giá	667.410.159	đồng
	- Giá trị còn lại	307.372.383	đồng

Số tài sản này sẽ bàn giao cho tổ chức Công đoàn tại Công ty cổ phần quản lý và sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong Công ty.

10. Các vấn đề khác cần xem xét giải quyết

a) Vốn góp liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh và Công nợ phải thu Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái cụ thể như sau:

* Các khoản công nợ phải thu Công ty Liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái không có khả năng thu hồi với tổng giá trị là : 24.613.402.461 đồng đã được xử lý tài chính theo Quyết định số 945/QĐ-VIMICO ngày 30/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty khoáng sản- Vinacomin trước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phả hóa như sau: dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập là 23.493.225.800 đồng để xóa nợ, phần nợ phải thu còn lại là 1.120.176.661 đồng được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2013 của công ty.

Đối với công nợ phải thu Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đã xử lý này, Công ty Cổ phần và người chịu trách nhiệm quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty có trách nhiệm theo dõi, nếu thu hồi được thì chuyển trả về cho Nhà nước.

* Ngày 17 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên đã làm Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn nhưng chưa có Quyết định phá sản của Tòa án. Do đó khoản tiền đã đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái với số tiền 562.602.646 VND (có nguồn gốc USD nên được xác định lại theo quy định là 1.020.246.000 VND), Công ty Cổ phần có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ đối với khoản góp vốn này.

Trong đó : Đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái là : 562.602.646 đồng.

b) Công trình Bệnh viện chợ Đồn chưa được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Ngày 31/10/2012 UBND tỉnh Bắc Kạn đã có Công văn số 2957/UBND-VX về việc đồng ý tiếp nhận Công trình bệnh viện Bản Thi từ Công ty KLM Thái Nguyên sau khi hoàn thành hồ sơ quyết toán vốn đầu tư. Ngày 14/5/2013, Công ty đã làm tờ trình số 945/KLM-XDCB gửi Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc phê duyệt báo cáo quyết toán bệnh viện Chợ Đồn, với tổng giá trị quyết toán vốn đầu tư là 22.684.801.266 đồng, trong đó nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ngân sách Nhà nước cấp là 20.004.223.000 VND, vốn của Công ty là 2.680.578.266 VND. Đến nay đã được Bộ Công Thương thẩm định báo cáo quyết toán và đang chờ các Cơ quan có thẩm quyền cho phép dừng không tiếp tục triển khai thực hiện dự án, phê duyệt báo cáo quyết toán các hạng mục công trình hoàn thành và cho phép bàn giao cho UBND tỉnh Bắc Kạn tiếp nhận và quản lý. Do đó trong báo cáo XĐGTDN đã xử lý chuyển Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

c) Chi phí tiền khả thi Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bột màu Dioxit Titan được xử lý tài chính hạch toán vào chi phí năm 2013 của công ty trước khi xác định GTDN theo Quyết định số 945/QĐ-VIMICO ngày 30/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty khoáng sản- Vinacomin ở trên.

d) Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang: 556.186.497 đồng. Khoản này chi phí dở dang công trình hệ thống tưới dây Bô Luông - Ao Bèo XN Chợ Điện bị đình hoãn Công ty sẽ bàn giao Công ty Cổ phần kế thừa và thực hiện tiếp.

e) Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Bắc Kạn sẽ bàn giao về Công ty mẹ - Tổng công ty theo nội dung hướng dẫn tại văn bản số 6671/VINACOMIN-KT ngày 16/12/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Sau khi nhận bàn giao tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Bắc Kạn, Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin sẽ giao cho Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên theo dõi, quản lý, bảo vệ không để xảy ra mất mát, hư hỏng đến thời điểm Tổng công ty có quyết định xử lý theo quy định pháp luật.

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ CÔNG TY

1. Cơ sở pháp lý để xây dựng phương án

1.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;

- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

- Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ;

- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số chính sách đối với lao động theo nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;

- Thông tư số 26/2013/TT-BTNMT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc xác định diện tích đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp quy định tại Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

- Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015;

- Quyết định 314/QĐ-VINACOMIN ngày 12/03/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 525/QĐ - VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, và Quyết định số 1501/QĐ-VINACOMIN ngày 13/8/2013 của Tập đoàn về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/4/2013.

- Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-VIMICO ngày 27/03/2013 của Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, và quyết định số 750/QĐ-VIMICO ngày 17/10/2013 của Tổng công ty về việc thay đổi một số nội dung của Quyết định số 208/QĐ-VIMICO ngày 27/3/2013;

- Quyết định số 236/QĐ-VIMICO ngày 01/4/2013 của Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc thành lập tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hoá công ty Kim loại màu thái Nguyên và Quyết định số 752/QĐ-VIMICO ngày 18/10/2013 của Tổng công ty về việc thay đổi một số nội dung của Quyết định số 236/QĐ-VIMICO ngày 01/4/2013 của tổng công ty.

- Quyết định số 2279/Q Đ-HĐTV ngày 04/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên (đơn vị thuộc Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin) để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/7/2013).

1.2. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa

- Tổng giá trị thực tế của Công ty thời điểm 01/07/2013: 500.731.647.580 đ

- Tổng Giá trị phần vốn Nhà nước thời điểm 01/07/2013: 227.718.552.757 đ

2. Nội dung của phương án Cổ phần hóa

2.1. Hình thức và nguyên tắc cổ phần hóa

2.1.1. Hình thức cổ phần hóa

- Theo điều 4 Nghị định 59/2011/NĐ - CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần có quy định các hình thức cổ phần hóa như sau:

a) Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

b) Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

c) Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

- Căn cứ vào đặc điểm tình hình của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, Công ty lựa chọn hình thức cổ phần hóa theo khoản 2 điều 4 Nghị định 59/2011/NĐ – CP cụ thể : *“Bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp*

2.1.2. Mục tiêu, nguyên tắc cổ phần hóa

- Thực hiện mục tiêu của chính phủ về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 Của chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của bao gồm:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn Nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai;

- Huy động vốn nhân rộng của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước để có điều kiện đầu tư phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai với phương châm: “Duy trì sản xuất kinh doanh + Phát triển bền vững + Tăng thu nhập”;

- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

*** Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa:**

- Công ty luôn nhận được sự được sự hỗ trợ, chỉ đạo sâu sát, tận tình của Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nên đây cũng là điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc tổ chức thực hiện thành công quá trình cổ phần hoá.

- Lãnh đạo Công ty đã có sự chuẩn bị tích cực về mặt tư tưởng, tổ chức để quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi và thành công, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá cho CBCNV đã được thực hiện.

- Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty từ Ban lãnh đạo đến CBCNV đều thể hiện sự đồng thuận trong việc cổ phần hoá Công ty, sẵn sàng tham gia góp vốn cổ phần.

2.2. Tên gọi, địa chỉ của Công ty cổ phần

- Tên gọi đầy đủ: **Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên**

- Tên rút gọn: **Công ty Kim loại màu Thái Nguyên.**

- Tên giao dịch quốc tế: **ThaiNguyen non-ferrous Metals Joint - Stock Company.**

- Tên viết tắt: TMC

- Địa chỉ: Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 0280 3847 229

Fax: 0280 3847 097

- Email: thainguyentmc@gmail.com

- Website: kimloaimau.com.vn

2.3. Ngành nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
2	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
3	Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng không chứa sắt.	0710
4	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
5	Sản xuất hóa chất cơ bản	2011
6	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
7	Đúc kim loại màu	2432
8	Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại.	2591
9	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
10	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
11	Sửa chữa thiết bị điện	3314
12	Sửa chữa máy móc thiết bị	3312
13	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
14	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Tái chế phế liệu)	3290
15	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
16	Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác	4290
17	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
18	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
19	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
20	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại.	3822
22	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: -Hoạt động đo đạc bản đồ; Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ, vẽ bản đồ và thông tin về không gian; -Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Điều tra địa vật lý; Hoạt động điều tra địa chất; Hoạt động điều tra thủy học; Hoạt động điều tra lớp dưới bề mặt. -Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác, chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật khai khoáng. -Hoạt động Tư vấn Thiết kế chuyên dụng các công trình công	7110

	<p>nghiệp về Luyện kim đen; luyện kim màu.</p> <p>- Lập dự án đầu tư, lập hồ sơ thiết kế, dự toán, giám sát và thi công các công trình dân dụng và công nghiệp...</p>	
23	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác:</p> <p>-Hoạt động dịch vụ theo khế ước hoặc hợp đồng, theo yêu cầu để phục vụ cho hoạt động khai thác.</p> <p>-Khai thác than cứng và than non.</p> <p>-Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác.</p> <p>-Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chuyên về khai thác mỏ được cung cấp theo lệ phí hoặc hợp đồng.</p> <p>-Lập và thẩm tra, thẩm định: dự án đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình khai thác mỏ;</p> <p>-Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;</p> <p>-Dịch vụ bơm và tháo nước theo khế ước hoặc hợp đồng ;</p> <p>-Hoạt động khoan thử và đào thử.</p>	0990
24	<p>Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón:</p> <p>- Hoạt động khai thác pirít và chất chủ yếu chứa lưu huỳnh không kể hoạt động nung chảy.</p>	0899
25	<p>Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt:</p> <p>Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.</p>	0722
26	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	3320
27	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Thoát nước và xử lý nước thải).	3600
28	Thoát nước và xử lý nước thải.	3700
29	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
30	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự).	5510
31	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Nghiên cứu khoa học và phát triển).	7120
32	Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu).	7410
33	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa).	8620
34	<p>Hoạt động chuyên môn Khoa học Công nghệ: Cung cấp các dịch vụ khoa học và kỹ thuật chuyên môn;</p> <p>- Sản xuất hóa chất cơ bản và xử lý môi trường chất thải khí, chất thải rắn và nước thải).</p>	7410

2.4. Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 0 giờ ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo Quyết định số 2279/QĐ-HĐTV ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Số TT	Chi tiêu	Số liệu sau khi đã xử lý tài chính	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5 = 4 - 3</i>	
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	362.620.158.866	500.731.647.580	138.111.488.714	
I	TÀI SẢN DÀI HẠN	255.981.899.068	394.093.387.782	138.111.488.714	
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	
1.1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	
1.2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-	-	
1.3	Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-	
1.4	Phải thu dài hạn khác	-	-	-	
1.5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	
2	Tài sản cố định	229.039.350.876	355.975.722.871	126.936.371.995	PL2
2.1	Tài sản cố định hữu hình	139.337.517.133	268.662.286.096	129.324.768.963	
2.1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc	85.024.163.477	201.538.749.420	116.514.585.943	PL2.1
2.1.2	Máy móc, thiết bị	45.711.841.271	55.367.225.883	9.655.384.612	PL2.2
2.1.3	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	8.258.603.402	11.186.105.769	2.927.502.367	PL2.3
2.1.4	Thiết bị dụng cụ quản lý	342.908.983	570.205.024	227.296.041	PL2.4
2.2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	
2.3	Tài sản cố định vô hình	198.218.480	198.218.480	-	PL2.5
2.4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.503.615.263	87.115.218.295	(2.388.396.968)	PL2.6
3	Bất động sản đầu tư	-	-	-	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19.562.602.646	30.226.550.305	10.663.947.659	PL3
5	Tài sản dài hạn khác	7.379.945.546	7.891.114.605	511.169.059	PL4
II	TÀI SẢN NGẮN HẠN	106.638.259.798	106.638.259.798	-	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.952.149.514	4.952.149.514	-	PL5
1.1	Tiền	4.952.149.514	4.952.149.514	-	
1.2	Các khoản tương đương tiền	-	-	-	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	
2.1	Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	
2.2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	20.586.755.196	20.586.755.196	-	PL6
3.1	Phải thu khách hàng	2.769.154.375	2.769.154.375	-	
3.2	Trả trước cho người bán	11.533.749.943	11.533.749.943	-	
3.3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	3.999.099.994	3.999.099.994	-	
3.4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	
3.5	Các khoản phải thu khác	2.284.750.884	2.284.750.884	-	
3.6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-	
4	Hàng tồn kho	80.521.971.443	80.521.971.443	-	PL7
4.1	Hàng tồn kho	80.521.971.443	80.521.971.443	-	
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	577.383.645	577.383.645	-	PL8
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	234.183.887	234.183.887	-	
5.2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	
5.3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	288.286.063	288.286.063	-	
5.4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	
5.5	Tài sản ngắn hạn khác	54.913.695	54.913.695	-	
III	GIÁ TRỊ LỢI THẾ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	-	-	-	PL9
IV	GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	-	-	-	

Số TT	Chi tiêu	Số liệu sau khi đã xử lý tài chính	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5 = 4 - 3	
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	7.641.202.411	7.641.202.411	-	
I	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.360.332.961	2.360.332.961	-	
1	Tài sản cố định hữu hình	2.360.332.961	2.360.332.961	-	PL2.7
II	TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.280.869.450	5.280.869.450	-	
1	Công cụ dụng cụ tồn kho	5.280.869.450	5.280.869.450	-	PL7.5
1.1	Công cụ dụng cụ tồn kho trước khi xử lý tài chính			-	
1.2	Bù đắp bằng lợi nhuận sau thuế			-	
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	169.417.358	169.417.358	-	PL2.8
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)	239.970.988	239.970.988	-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)	370.670.749.623	508.782.238.337	138.111.488.714	
	Trong đó:				
A	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP (Mục A)	362.620.158.866	500.731.647.580	138.111.488.714	
G1.	NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	240.916.756.424	240.916.756.424	-	PL10
	<i>Trong đó phải trả cho Nhà nước về quyền sử dụng đất</i>	-	-	-	
G2.	SỐ DƯ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	766.907.187	766.907.187	-	
G3.	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	31.329.431.212	31.329.431.212	-	
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A - (G1 + G2 + G3)]	89.607.064.043	227.718.552.757	138.111.488.714	

- **Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp**
 - Giá trị sổ sách 362.620.158.866 đồng
 - Giá trị xác định lại 500.731.647.580 đồng
 - Chênh lệch 138.111.488.714 đồng
- **Tổng giá trị phần vốn NN tại DN**
 - Giá trị sổ sách 89.607.064.043 đồng
 - Giá trị xác định lại 227.718.552.757 đồng
 - Chênh lệch 138.111.488.714 đồng
- **Giá trị còn lại tài sản không cần dùng loại khỏi GTDN** 2.570.658.397 đồng
 - Tại Công ty KLM Thái Nguyên 2.360.332.961 đ đồng
 - Tại Công ty KLM Bắc Kạn 210.325.436 đ đồng
- **Tài sản hình thành từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh không xác định lại giá trị**
 - Giá trị sổ sách đồng
 - Giá trị hao mòn lũy kế đồng
 -

2.5. Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn.)

2.6. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá

2.6.1. Đối tượng mua cổ phần

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Cán bộ công nhân viên (CBCNV), Công đoàn Công ty và các nhà đầu tư trong và ngoài nước mua thông qua đấu giá (theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP)

2.6.2. Cổ phần bán cho CBCNV

Cổ phần bán cho CBCNV được thực hiện qua 2 hình thức, cụ thể:

a) “Cổ phần bán cho CBCNV theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước với mức giá bằng 60% giá đấu giá thành công thấp nhất”

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “*giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)*”

- Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp 4/12/2013 là: 1.614 người.

- Số CBCNV không đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi do không đủ 01 năm làm việc trong khu vực Nhà nước là: 110 người (*chi tiết tại phụ lục 08 kèm theo*).

- Tổng số CBCNV của Công ty đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chuẩn làm việc trong khu vực Nhà nước là: 1.504 người

- Tổng số CBCNV của Công ty đủ điều kiện và đã đăng ký thực tế mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chuẩn làm việc trong khu vực Nhà nước là: 1.504 người

- Tổng số năm công tác của toàn bộ CBCNV được mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước là: 15.923 năm (không bao gồm số năm làm việc trong khu vực nhà nước của CBCNV nghỉ dôi dư theo chế độ đã được hưởng các chế độ chính sách trước khi Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần).

(*Danh sách CBCNV đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công ty chuyển sang Công ty cổ phần xem chi tiết tại phụ lục số 09 kèm theo*)

* Tổng số cổ phần CBCNV được mua theo quy định này là : 1.592.300 cổ phần. Tổng số cổ phần CBCNV đăng ký mua thực tế: 1.592.300 cổ phần, tương ứng: 15.923.000.000 đồng x 60% = 9.553.800.000 đồng bằng: 8,85 % vốn điều lệ. Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai ra công chúng.

b) “Cổ phần CBCNV mua theo hình thức đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần với mức giá bằng mức giá đấu thành công thấp nhất”.

- Theo quy định tại Khoản 2c Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xác định là giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)”.

- Tổng số CBCNV của Công ty đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi mua thêm theo quy định là: 1.504 người

- Tổng số CBCNV đăng ký mua thêm theo cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần là: 96 người với tổng số cổ phần: 131.700 cổ phần, tương ứng: 1.317.000.000 đồng, chiếm: 0,73 % vốn điều lệ. Trong đó:

* Lao động chất lượng cao: 17 người, cổ phần mua thêm: 47.700 CP tương ứng: 477.000.000 đồng

* Lao động thường: 79 người, cổ phần mua thêm: 84.000 CP tương ứng : 840.000.000 đồng

(Danh sách CBCNV đủ điều kiện đã cam kết làm việc và đăng ký mua thêm xem chi tiết tại phụ lục số 09 kèm theo)

2.6.3. Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức Công đoàn

- Theo quy định tại Điểm c Mục 2 Điều 36, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ thì “Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được sử dụng nguồn quỹ Công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Công đoàn; không huy động, vay vốn) để mua cổ phần ưu đãi nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần ưu đãi này do tổ chức công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng. Trường hợp tổ chức Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa được Đại hội cán bộ, công nhân viên chức tại doanh nghiệp cổ phần hóa được ủy quyền sử dụng nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi để mua và thay mặt cán bộ công nhân viên chức quản lý cổ phần này thì số cổ phần này được giảm trừ vào số lượng cổ phần ưu đãi người lao động được mua theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định này và tổ chức Công đoàn được quyền chuyển nhượng hoặc mua lại số cổ phần được mua từ quỹ khen thưởng, phúc lợi khi có yêu cầu của người lao động.” *Giá bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa là giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động.*

- Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, tổ chức Công đoàn không đăng ký mua cổ phần theo hướng dẫn trên.

2.6.4. Cổ phần bán đấu giá cho nhà đầu tư chiến lược

Đến thời điểm trình phê duyệt Công ty chưa có nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua cổ phần.

2.6.5. Cổ phần đấu giá ra bên ngoài

- Số cổ phần thực hiện bán đấu giá ra bên ngoài cụ thể như sau:

Căn cứ vào số lượng cổ phần ưu đãi quyền được mua và cổ phần mua thêm mà CBCNV Công ty đã đăng ký mua việc tổ chức thực hiện bán đấu giá ra bên ngoài sẽ có mức là: 7.096.000 cổ phần, với tổng mệnh giá là: 70.960.000.000 đồng, chiếm: 39,42 % vốn điều lệ cho các nhà đầu tư thông qua đấu giá.

- Giá khởi điểm dự kiến là: 10.000 đồng/cổ phần
- Thời điểm dự kiến bán đầu giá tháng 2/2014 sau khi có Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

- Đối tượng tham gia đấu giá: các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư là tổ chức trong và ngoài nước. Những hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia mua cổ phần sẽ thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

2.6.6. Lựa chọn đơn vị bán đầu giá cổ phần:

Căn cứ quy định tại Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 18/10/2013 Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin đã có Quyết định số 764/QĐ-VIMICO về việc phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh Tư vấn cổ phần hóa Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên. Theo đó, Tổ chức tư vấn được lựa chọn là **Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam (BSC)** và đã được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Công văn số 5678/VINACOMIN-KT ngày 28/10/2013 về việc thông qua lựa chọn đơn vị tư vấn cổ phần hóa Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên.

2.7 Kế hoạch sử dụng tiền thu từ CPH Doanh nghiệp:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	DIỄN GIẢI	GHI CHÚ
1	Vốn nhà nước hiện có	Đồng	227.718.552.757	
2	Cơ cấu vốn điều lệ:	Đồng	180.000.000.000	
a	- Nhà nước: 51%	Đồng	91.800.000.000	
b	- Người lao động: 9,58%	Đồng	17.240.000.000	
c	- Cổ đông khác: 39,42%	Đồng	70.960.000.000	
3	Thặng dư vốn NN - Vốn điều lệ NN nắm giữ	Đồng	135.918.552.757	= 1 - 2a
4	Số cổ phần bán ra: 49%	CP	8.820.000	10.000 đ/CP
5	Cơ cấu bán cổ phần			
a	- Bán ưu đãi cho người lao động	CP	1.592.300	
b	- Bán thêm cho người lao động theo cam kết làm việc	CP	131.700	
c	- Bán cho tổ chức Công đoàn	CP	0	Không đăng ký
d	- Bán cho tối tác chiến lược	CP	0	Hiện chưa có
e	- Bán cho nhà Đầu tư khác	CP	7.096.000	
6	Dự kiến giá bán			
a	- Giá tính theo giá khởi điểm	Đồng	10.000	10.000 đ/CP
b	- Giá bán CP ưu đãi cho NLĐ	Đồng	10.000	= 6a
c	- Giá bán thêm cho NLĐ theo cam kết làm việc	Đồng	10.000	Dự kiến = 6a
d	- Giá bán cho nhà đầu tư khác	Đồng	10.000	Dự kiến = 6a
7	Số tiền thu từ cổ phần hóa	Đồng	88.200.000.000	=7a+7b+7c+7d+7e

a	- Bán ưu đãi cho người lao động	Đồng	15.923.000.000	
b	- Bán theo cam kết làm việc	Đồng	1.317.000.000	
c	- Bán cho Tổ chức công đoàn	Đồng	0	
d	- Bán cho đối tác chiến lược	Đồng	0	
e	- Bán cho nhà đầu tư khác	Đồng	70.960.000.000	
8	Sử dụng tiền thu sau cổ phần hóa	Đồng	88.200.000.000	= 7
a	- Chi phí cổ phần hóa	Đồng	500.000.000	
b	- Chi phí giải quyết lao động dôi dư	Đồng	0	Theo dự toán đã giải quyết theo NĐ 41
c	- Chi phí ưu đãi 40% cho NLĐ	Đồng	6.369.200.000	Theo Thông tư 196/2011/TT-BTC
d	- Để lại DN sử dụng (= mệnh giá)	Đồng	81.330.800.000	8d = 8-8a-8b-8c
9	Chênh lệch vốn NN còn phải nộp	Đồng	129.049.352.757	= 3 - (8a+8b+8c)

Do giá trị phần chênh lệch vốn nhà nước còn phải nộp là: **129.049.352.757** đồng là tương đối lớn trong khi Công ty cổ phần sau khi đi vào hoạt động còn rất thiếu vốn kinh doanh nên đề nghị Tập đoàn chưa thu hồi ngay mà cho nộp chậm và tính lãi suất nộp chậm theo quy định hiện hành của Nhà nước (Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18/1/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con).

2.8. Dự toán chi phí cổ phần hóa:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hóa doanh nghiệp	43.600.000
2	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản (đã bao gồm chi phí thuê kiểm toán, tư vấn xác định GTDN)	247.000.000
3	Chi phí lập phương án cổ phần hoá, xây dựng Điều lệ	20.000.000
4	Chi phí Đại hội công nhân viên chức để triển khai cổ phần hoá	24.400.000
5	Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp	5.000.000
6	Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần, trong đó: chi phí cho hoạt động đấu giá, bảo lãnh phát hành do doanh nghiệp cổ phần hoá và tổ chức bán đấu giá (đã được Tập đoàn thông qua tại văn bản số số 5678/VINACOMIN-KT ngày 28/10/2013).	140.000.000
7	Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu	20.000.000
8	Tổng cộng	500.000.000

2.9. Kế hoạch giải quyết và phương án sử dụng lao động

Để nâng cao hiệu quả SXKD của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang công ty cổ phần; Căn cứ vào hiện trạng và nhu cầu sử dụng lao động phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty sau khi chuyển sang hình thức công ty cổ phần, phù hợp với các quy định của Pháp

luật về lao động, Công ty dự kiến phương án sử dụng lao động sau cổ phần hóa như sau:

- Tổng số lao động tại thời điểm ngày 30/6/2013: 1.597 người
- Tổng số lao động tại thời điểm công bố GTDN 4/12/2013: 1.614 người
- Lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị DN: 68 người

Trong đó:

+ Số lao động không bố trí được việc làm và sẽ thực hiện theo Bộ luật lao động: 68 người

- Lao động chuyển sang Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin: 9 người
- Số lao động chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần: 1.537 người

Cụ thể như sau:

Số TT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị DN nghiệp	1.614
1	- Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	
2	- Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	1414
3	- Lao động làm việc theo HĐLĐ từ đủ 03 đến 36 tháng	173
4	- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc công việc dưới 3 tháng	27
II	Lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị DN	77
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	0
	- Nghị định 152/2006/NĐ- CP	0
	- Nghị định 91/2010/NĐ - CP	0
2	Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động chia ra	
	- Hết hạn hợp đồng lao động	
	- Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	
	- Lý do theo quy định của pháp luật	
3	Lao động chờ nghỉ việc theo QĐ của Giám đốc	
4	Lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	68
	- Lao động thực hiện theo nghị định 91/2010/NĐ-CP	
	- Số lao động thực hiện nghị định 132/2007/NĐ-CP	
	- Số lao động thực hiện theo Bộ luật lao động	
5	- Lao động chuyển sang đơn vị khác	9
	- Lao động của Trung tâm ĐTBNN & PHCNLD Nam Định	9
III	Số lao động còn hạn HĐLĐ chuyển sang Công ty CP phần	1.537
1	Số lao động mà HĐLĐ còn thời hạn	1.537
2	Số lao động nghỉ theo 3 chế độ BHXH chia ra	0
	- Ốm đau	0
	- Thai sản	0
	- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0
3	Số lao động tạm hoãn hợp đồng lao động	0
	- Nghĩa vụ quân sự	0
	- Nghĩa vụ công dân khác	0
	- Bị tạm giam, tạm giữ	0
	- Do 2 bên thỏa thuận, không quá 3 tháng	0

(Danh sách chi tiết lao động tại các Phụ lục số 02, 03, 04 kèm theo)

Trên cơ sở phương án sản xuất kinh doanh và nhu cầu lao động, căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty dự kiến cơ cấu lao động chuyển sang công ty cổ phần như sau:

Tiêu chí	Số lượng người	%
* Theo trình độ lao động	1.537	
- Trên đại học	2	0,10
- Đại học	243	15,80
- Trung cấp, cao đẳng	539	35,10
- LĐ phổ thông		
- Công nhân kỹ thuật	753	49,00
* Phân theo HĐ lao động	1.537	
- HĐ không xác định thời hạn	1238	80,50
- Hợp đồng thời hạn 1- 3 năm	297	19,40
- HĐ thời vụ	2	0,10
* Phân theo giới tính	1.537	
- Nam	1184	77,00
- Nữ	353	23,00

(Danh sách lao động tiếp tục sử dụng khi chuyển sang Công ty cổ phần tại phụ lục số 05 kèm theo)

*** Khi chính thức chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần, Công ty dự kiến bố trí lại lao động giai đoạn từ 2014 đến 2016 theo hướng như sau:**

Năm 2014: Tổng số lao động theo nhu cầu của kế hoạch SXKD : 1643 người ; Tổng quỹ lương: 85,06 tỷ,đ ; TNBq \geq 4,314 tr.đ/ng-tháng ;

* Lao động được biên chế : - Viên chức QL : 03 người

- Đảng, đoàn thể chuyên trách : 04 người
- CMNV, gián tiếp : 197 Người = 12,00%
- Trực tiếp SX, KD : 1.057 người = 64,32%
- Phục vụ, phụ trợ :: 389 người = 23,68%

Năm 2015: LĐ (Dự kiến = 1.750 người)/QL=97,05 tỷ; TN Bq \geq 4,621 tr.đ/ng-tháng

- LĐ biên chế :
- Viên chức QL : 03 người
 - Đảng, đoàn thể chuyên trách : 02 người
 - CMNV, gián tiếp : 201 người = 11,49%
 - Trực tiếp SX, KD : 1.144 người = 65,37%
 - Phục vụ, phụ trợ : 405 người = 23,14%

Năm 2016: LĐ (Dự kiến =2.000 người)/ QL 130,268 tỷ ; TN Bq \geq 5,428 tr.đ/ng-tháng;

- LĐ Biên chế:
- Viên chức QL : 03 người
 - Đảng, đoàn thể chuyên trách : 02 người
 - CMNV, gián tiếp : 216 người = 10,08%

- Trực tiếp SX, KD : 1344 người = 67,20%
- Phục vụ, phụ trợ : 440 người = 22,00%

*** Giải quyết đối với số người dôi dư theo phương án cơ cấu lao động qua các năm:**

- Tiếp tục tuyên truyền, động viên những người đã đủ điều kiện nghỉ hưu và nghỉ hưu trước tuổi hoặc tạo điều kiện cho CBCNV thôi việc nếu có nguyện vọng chấm dứt HĐLĐ theo chế độ Nhà nước quy định; Báo cáo Tập đoàn xin nguồn kinh phí để giải quyết chế độ cho LĐ dôi dư; trước mắt xin nguồn kinh phí là: 6.242.798.000 đồng để giải quyết cho 68 lao động không bố trí được việc làm theo phương án trên đây.

2.10. Phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

UBND tỉnh Thái Nguyên đã có văn bản số 176/UBND-KTTH ngày 24 tháng 01 năm 2014 về việc xác nhận phương án sắp xếp lại, sử lý đối với cơ sở nhà, đất của Công ty TNHH một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty đề nghị phương án sử dụng đất sau CPH như sau:

* Sẽ tiếp tục giữ lại sử dụng Diện tích: 1.345.570,4m² đất trong đó:

Tại tỉnh Thái Nguyên: 584.003,4m² sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản.

Tại tỉnh Bắc Kạn: 761.567m² sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản.

* Chuyển công ty mẹ (Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin) quản lý khu đất tại xã Quất Lâm huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định: 4.725m² đất sử dụng làm TT điều dưỡng bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động.

* Chuyển mục đích sử dụng: 8.315,5m² đất tại phường Tân Lập và phường Tân Thành TP Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên để làm nhà ở cho CBCNV.

* Đề nghị thu hồi: 97.476m² đất tại xã Hà Thượng huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên hiện không sử dụng.

* Giữ nguyên hiện trạng: 1.345.570,4m² đất vào mục đích sử dụng:

+ 39.038m² làm trụ sở văn phòng.

+ 4.584,4m² sử dụng cho hoạt động phúc lợi công cộng.

+ 37.925m² sử dụng làm nhà ở tập thể cho CBCNV.

+ 1.264.023 m² sử dụng cho SXKD công nghiệp và khai thác khoáng sản.

PHẦN THỨ BA

PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Phương hướng và mục tiêu phát triển

Tìm mọi biện pháp để sớm triển khai và triển khai đúng tiến độ các dự án khai, tuyển, luyện kim đã lập, đa dạng hoá sản phẩm trên cơ sở các sản phẩm chủ đạo là kim loại Kẽm, Chì, Thiếc và các khoáng sản đi kèm; Tiếp tục cải tiến công nghệ, thiết bị theo hướng phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo an toàn, môi trường nhằm cải thiện điều kiện làm việc, tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động để Công ty phát triển bền vững với các mục tiêu cụ thể:

- Duy trì và từng bước nâng cao năng lực sản xuất của Công ty. Phấn đấu tăng năng lực sản xuất bình quân 15%/ năm trong giai đoạn 2014-2020.

- Nhanh chóng xin cấp phép và đầu tư các mỏ mới nhằm tăng sản lượng với sản phẩm cũ, bổ sung thêm sản phẩm mới.

- Đầu tư nâng công suất của các mỏ kẽm chì hiện có đáp ứng đủ nguyên liệu cho các xưởng tuyển nổi kẽm chì đã xây dựng. Ổn định 2 dây truyền tuyển khoáng hiện có để và đáp ứng tối đa nguyên liệu cho các nhà máy kẽm chì.

- Nghiên cứu sử dụng các nguồn nguyên liệu thay thế để bổ sung một phần nguyên liệu cho sản xuất kẽm thỏi. Nghiên cứu tận thu tối đa các khoáng sản có ích đi kèm với quy mô và công nghệ phù hợp

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khi có cơ hội nhanh chóng hoàn thiện việc cải tạo, nâng cao chất lượng nhà máy kẽm. Tận thu tối đa các khoáng sản có ích đi kèm đảm bảo sản phẩm kẽm của Công ty đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Chuẩn bị đầu tư tổ hợp sản xuất chì và điện phân chì tách bạc công suất 5.000t chì/năm.

2. Công tác đầu tư phát triển

Để đạt được mục tiêu phát triển như trên, trong thời gian tới Công ty sẽ phải thực hiện các chương trình đầu tư sau:

2.1. Dự án nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân:

- Mục tiêu: Hoàn thiện việc cải tạo, nâng cao chất lượng nhà máy kẽm, để sản lượng kẽm thỏi đạt 15.000 tấn/năm và đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường. Tận thu tối đa các khoáng sản có ích đi kèm đảm bảo sản phẩm kẽm của Công ty đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Tổng mức đầu tư (phần phải đầu tư tiếp): 207 tỉ đồng

- Dự kiến tiến độ đầu tư: Trước mắt tiến độ đầu tư tạm dừng lại (năm 2014 chỉ đầu tư những hạng mục cấp bách phục vụ cho công tác môi trường) và sẽ tập trung và triển khai đầu tư từ năm 2017 đạt công suất thiết kế vào năm 2018. Tuy nhiên tùy theo tình hình thực tế về cân đối vốn, thị trường có thể đẩy nhanh tiến độ đầu tư để sớm đưa nhà máy sau cải tạo vào sản xuất.

2.2. Dự án đầu tư nâng công suất khai thác của Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích.

- Nâng cao năng lực khai thác của Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích từ 22.000tấn quặng nguyên khai như hiện nay lên 50.000tấn quặng nguyên khai.
- Dự kiến tổng mức đầu tư: 100tỉ đồng (chủ yếu là đào lò, thiết bị dự kiến khoảng 10 – 15%).

- Dự kiến tiến độ đầu tư: Triển khai dự án vào đầu năm 2014; Giai đoạn 2014-2016 đầu tư 75,44 tỉ đồng hoàn thành vào năm 2017.

2.3. Dự án đầu tư nâng công suất khai thác quặng sunfua của Công ty Kim loại màu Bắc Kạn

- Mục tiêu: Đào lò XDCB và xây dựng các công trình phục vụ để duy trì năng lực khai thác của Công ty với sản lượng khai thác 70.000 – 80.000 tấn quặng nguyên khai/năm

- Dự kiến tổng mức đầu tư: 45,05 tỉ đồng.
- Dự kiến tiến độ đầu tư: Triển khai dự án vào năm 2014, hoàn thành vào năm 2016.

2.4. Dự án khai tuyển chì kẽm Cúc Đường.

- Mục tiêu: Khai tuyển mỏ chì kẽm Cúc Đường để cung cấp nguyên liệu cho các dự án chì kẽm kim loại của Công ty. Quy mô khai tuyển 40.000tấn quặng sunfua và quặng kẽm oxit/năm

- Tổng mức đầu tư: 71tỉ đồng.
- Dự kiến tiến độ đầu tư: Triển khai dự án vào quý IV năm 2013, hoàn thành vào cuối năm 2016.

2.5. Dự án khai tuyển mỏ thiếc và đa kim Núi Pháo

- Mục tiêu: Khai tuyển thiếc và các khoáng sản đi kèm tại mỏ thiếc Núi Pháo, Đại Từ, Thái Nguyên.

Từ năm 2014 đến năm 2016: Đạt công suất khai tuyển 25.000 tấn quặng nguyên khai/năm vào năm 2016 và năm 2017 mở đạt công suất khai tuyển là 30.000t/năm.

- Dự kiến tổng mức đầu tư:
 - + Giai đoạn 2014-2016: 92,582 tỉ đồng
 - + Năm 2017: 12,73 tỉ đồng.

2.6. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở công nhân khu vực Bằng Lũng.

- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng khu nhà ở công nhân của mỏ kẽm chì Chợ Điền tại thị trấn Bằng Lũng nhằm ổn định chỗ ở cho người lao động.

- Dự kiến tổng mức đầu tư: 10 tỉ đồng trong đó sử dụng vốn của Công ty là 3 tỉ đồng; sử dụng vốn huy động CBCNV là 7 tỉ đồng
- Tiến độ thực hiện: Triển khai năm 2015 và hoàn thành năm 2016.

2.7. Các Dự án đầu tư duy trì sản xuất.

- Mục tiêu: Đầu tư duy trì sản xuất ở các dây chuyền khai, tuyển, luyện kim đảm bảo cho các dự án đầu tư duy trì ổn định năng lực sản xuất đồng thời cải tiến công nghệ, thiết bị nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ.

- Dự kiến đầu tư trong 03 năm từ 2014 – 2016 là: 56,84 tỉ đồng.
- Tiến độ thực hiện: Ngoài việc đầu tư duy trì sản xuất. Trong năm 2014-2016 sẽ đầu tư các tời trục chở người ở giếng đứng, giếng nghiêng, đầu tư thay thế xe, máy trong khai thác, tuyển khoáng, luyện kim. Đầu tư nồi hơi bằng công nghệ tăng sôi thay thế các nồi hơi ghi xích vào năm 2014, đầu tư hệ thống xử lý

khí khói, hơi axit để đảm bảo môi trường khi nâng tối đa công suất lò thiêu lớp sôi, đầu tư cải tạo dây chuyền tuyển luyện thiếc vào năm 2016....

TỔNG HỢP ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2014-2016

Đơn vị tính: Tr đồng

Số TT	Tên công trình	Tổng 3 năm (Trđ)	2014	2015	2016
1	Cải tạo NM Kẽm	16.000	16.000		
	Vốn vay	11.200	11.200		
	Vốn chủ sở hữu	4.800	4.800		
	Nguồn khác	-	-		-
2	Khai tuyển Cúc đường	71.000	1.000	30.000	40.000
	Vốn vay	42.000	-	21.000	21.000
	Vốn chủ sở hữu	19.000	1.000	9.000	9.000
	Nguồn khác	10.000	-	-	10.000
3	Khai tuyển Núi Pháo	92.582	2.582	40.000	50.000
	Vốn vay	63.800	-	28.000	35.000
	Vốn chủ sở hữu	29.582	2582	12000	15.000
	Nguồn khác	-	-	-	-
4	Nâng CS Làng Hích	75.440	440	35.000	40.000
	Vốn vay	45.500	-	24.500	21.000
	Vốn chủ sở hữu	19.940	440	10.500	9.000
	Nguồn khác	10.000	-	-	10.000
5	Nâng CS Chợ Điền	45.050	50	20.000	25.000
	Vốn vay	24.500		14.000	10.500
	Vốn chủ sở hữu	10.550	50	6.000	4.500
	Nguồn khác	10.000	-	-	10.000
6	Nhà ở CN khu Bằng Lũng	10.000	280	4.720	5.000
	Vốn vay	-	-	-	-
	Vốn chủ sở hữu	3.000	280	1720	1000
	Nguồn cán bộ CNV	7.000	-	3000	4.000
7	Duy trì sản xuất	56.840	16.840	20.000	20.000
	Vốn vay	30.993	6993	12.000	12.000
	Vốn chủ sở hữu	25.847	9847	8.000	8.000
	Nguồn khác	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	366.912	37.192	149.720	180.000
	Vốn vay	217.193	18.193	99.500	99.500
	Vốn chủ sở hữu	112.719	18.999	47.220	46.500
	Nguồn cán bộ CNV	7.000		3.000	4.000
	Trong đó đầu tư tài chính	30.000		-	30.000

3. Về vốn kinh doanh

3.1. Phương án huy động vốn.

Vốn điều lệ là 180.000.000.000, đồng. Trong đó:

- a) Cổ phần Nhà nước chiếm giữ: 51%,
- b) Cổ phần người lao động của Công ty chiếm giữ: 9,58%, trong đó gồm:
 - Cổ phần người lao động được mua ưu đãi chiếm: 8,85%
 - Cổ phần người lao động được quyền mua thêm dự kiến chiếm: 0,73%
- c) Cổ phần bán ra ngoài Công ty chiếm: 39,42%.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng các năm tiếp theo Công ty sẽ xây dựng phương án huy động vốn để đáp ứng nhu cầu SXKD.

3.2. Phương hướng sử dụng vốn cổ phần

Nhằm đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh Công ty sử dụng vốn nhằm đa dạng hóa ngành, mặt hàng theo từng mục tiêu cụ thể sau:

- Đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy kẽm sản xuất kẽm thỏi chất lượng cao, giá thành hạ để xuất khẩu và tiêu thụ chủ yếu trong nước.
- Đầu tư vốn vào khai tuyến mỏ Cúc đường, khai tuyến Núi Pháo, khai thác nguyên liệu quặng để có nguồn nguyên liệu ổn định về số lượng và chất lượng phục vụ sản xuất ổn định tiết kiệm.
- Đầu tư nâng Công suất mỏ Làng Hích, nâng công suất mỏ Chợ Điền để có nguồn nguyên ổn định về số lượng và chất lượng phục vụ sản xuất ổn định.

4. Cơ cấu lại mô hình tổ chức quản lý và sử dụng lao động :

4.1. Khu vực cơ quan Công ty và các đơn vị hạch toán trực tiếp.

4.1.1. Cơ quan Công ty:

- + Sáp nhập Phòng Kỹ thuật Luyện kim với Phòng KCS để thành lập Phòng Kỹ thuật Luyện kim - KCS.
 - + Sáp nhập Phòng Xây dựng cơ bản với Ban quản lý các dự án để thành lập Phòng Đầu tư – Xây dựng cơ bản.
 - + Đổi tên Phòng Kế toán Thống kê thành Phòng Tài chính Kế toán
- Bộ máy sau khi cơ cấu lại cơ quan Công ty sẽ từ 12 Phòng, Ban xuống còn **10 Phòng chức năng gồm:**

- Văn phòng
- Phòng Kế hoạch Kinh tế.
- Phòng Tài chính Kế toán
- Phòng Tổ chức Lao động
- Phòng Kỹ thuật Mỏ
- Phòng An toàn Môi trường.
- Phòng Kỹ thuật cơ điện
- Phòng Kỹ thuật Luyện kim - KCS
- Phòng Đầu tư – Xây dựng cơ bản
- Phòng Thanh tra Bảo vệ.

4.1.2. Nhà máy Kẽm điện phân:

Giữ nguyên cơ cấu tổ chức quản lý theo mô hình đã được chuyển đổi từ hạch toán phụ thuộc sang hạch toán trực tiếp Công ty. Mô hình tổ chức quản lý mới trên đây của Nhà máy đang được từng bước hoàn thiện để hoạt động hiệu quả hơn, được cơ cấu như sau:

b.1. Bộ máy quản lý gián tiếp của Nhà máy gồm:

- Ban Giám đốc
- Phòng Tổng hợp
- Phòng Kế hoạch Kỹ thuật.

b.2. Các Phân xưởng sản xuất gồm 3 đơn vị:

- Phân xưởng Thiêu & sản xuất Axit
- Phân xưởng Hoà tách & Điện phân
- Phân xưởng Năng lượng.

4.1.3. Xí nghiệp Luyện kim màu II:

Hiện nay Xí nghiệp Luyện kim màu II đang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên quản lý trực tiếp gồm một bộ máy quản lý và 2 Phân xưởng sản xuất. Nhưng do điều kiện sản xuất thu hẹp với 2 sản phẩm bột Oxyt kẽm 60% cung cấp cho Nhà máy kẽm điện phân và tuyển tặn thu than và một số sản phẩm khác đi kèm từ xỉ lò quay với tổng số lao động trên 100 người. Với quy mô sản xuất thu hẹp, công nghệ sản xuất không phức tạp, lao động không lớn và khoảng cách với cơ quan Công ty không xa nên có thể chuyển đổi từ mô hình Xí nghiệp thành một Phân xưởng có tên mới: ***Phân xưởng Luyện kim màu II*** trực thuộc Công ty.

4.1.4. Ba Phân xưởng trực thuộc:

Bao gồm Phân xưởng Luyện bột kẽm, Phân xưởng Tuyển luyện thiếc và Phân xưởng Phụ trợ:

Hiện nay trong 3 Phân xưởng nêu trên chỉ có Phân xưởng Luyện bột kẽm đang có nhiều khả năng và đang được Công ty đầu tư các điều kiện để hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định. Đối với 2 Phân xưởng còn lại là:

- Phân xưởng Phụ trợ có năng lực sản xuất không đảm bảo, chỉ tạm đáp ứng đối với công việc gia công chế tạo các dụng cụ, chi tiết thiết bị thay thế phục vụ cho sản xuất, sửa chữa cơ điện trong các dây chuyền công nghệ luyện kim, còn 2 lĩnh vực sửa chữa các phương tiện vận tải và xây dựng cơ bản hiện nay không đủ năng lực do không có đủ lao động có chuyên môn.

- Phân xưởng tuyển luyện Thiếc: hoạt động không thường xuyên do thiếu nguồn nguyên liệu để sản xuất. Phân xưởng chỉ có thể được đầu tư mở rộng và sản xuất ổn định khi Công ty được cấp phép khai thác quặng thiếc Tây nam Núi Pháo trong vài năm tới.

Từ những lý do nêu trên, cần thiết cơ cấu lại khu vực sản xuất này từ 3 Phân xưởng thành 1 Phân xưởng có tên mới: ***Phân xưởng Luyện kim màu I***. Nhiệm vụ chủ yếu của Phân xưởng là sản xuất bột Oxyt kẽm 90% Zn, ngoài ra tổ chức sản xuất điện phân Thiếc khi Công ty nhận được thiếc thô từ các đơn vị của Tổng công ty và tổ chức gia công cơ khí, sửa chữa cơ điện trong các dây chuyền công nghệ luyện kim của các đơn vị.

4.1.5. Trung tâm ĐTBNN & PHCNLD Nam Định:

Chuyển Trung tâm ĐTBNN & PHCNLD về Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin quản lý .

4.2. Các đơn vị khai thác:

4.2.1. Công ty TNHH một thành viên Kim loại màu Bắc Kạn:

Sau khi Cổ phần hoá Công ty; Kim loại màu Bắc Kạn sẽ được giữ nguyên mô hình Công ty TNHH một thành viên trực thuộc Công ty cổ phần Kim loại

màu Thái Nguyên. Do đặc điểm là một đơn vị khai thác lớn của Công ty trên địa bàn tỉnh ngoài xa nên cơ bản vẫn giữ nguyên cơ cấu tổ chức như hiện nay, chỉ sáp nhập Phân xưởng Phụ trợ vào Phân xưởng Cơ điện Vận tải. Mô hình tổ chức quản lý mới như sau:

+ *Bộ phận quản lý gián tiếp gồm 5 Phòng:*

- Phòng Tổ chức hành chính
- Phòng kế toán thống kê
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Phòng Bảo vệ Quân sự
- Phòng Kỹ thuật An toàn

+ *Khối sản xuất gồm 6 Phân xưởng:*

- Phân xưởng Khai thác I
- phân xưởng Khai thác II
- Phân xưởng Đèo An - Tham tàu
- Phân xưởng Lũng Cháy - Khuổi Khem
- Phân xưởng Tuyển khoáng
- Phân xưởng Cơ điện Vận tải

4.2.2. Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích:

Là một đơn vị khai thác có phạm vi hoạt động khá rộng, sắp tới mỏ Chì kẽm Cúc Đường sẽ được giao đơn vị quản lý, do vậy Công ty vẫn giữ nguyên mô hình tổ chức quản lý hạch toán phụ thuộc với cơ cấu tổ chức như hiện nay, chỉ thay đổi tên phòng Kỹ thuật Công nghệ thành phòng Kỹ thuật an toàn như sau:

+ *Khối quản lý gián tiếp gồm 4 phòng:*

- Phòng Tổ chức Hành chính Bảo vệ
- Phòng Kế toán
- Phòng Kế hoạch Vật tư
- Phòng Kỹ thuật An toàn

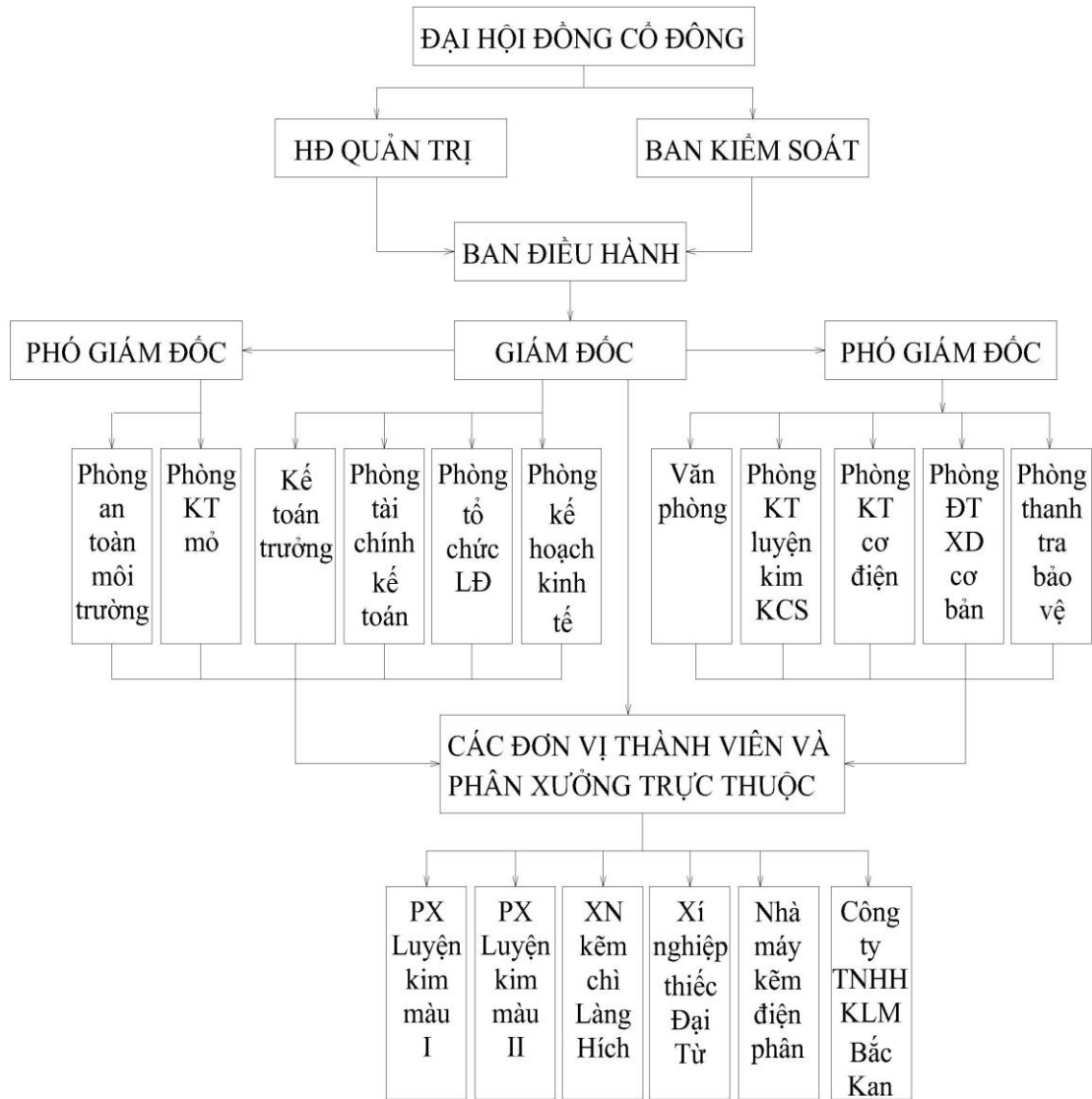
+ *Khối sản xuất gồm 3 Phân xưởng:*

- Phân xưởng khai thác I
- Phân xưởng khai thác II
- Phân xưởng tuyển khoáng
- Dự kiến thành lập Phân xưởng khai tuyển tại Mỏ Cúc Đường sau khi được cấp phép khai thác.

4.2.3. Xí nghiệp thiếc Đại Từ:

Hiện nay Xí nghiệp đang tạm dừng sản xuất để chờ cấp mỏ Tây Núi Pháo, Công ty chỉ giữ **4 lao động** chủ chốt để duy trì một số công tác cần thiết. Sau khi được cấp mỏ Công ty sẽ đề nghị mô hình tổ chức quản lý theo hình thức hạch toán phụ thuộc với cơ cấu tổ chức phù hợp.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý Công ty:



5. Tổ chức sản xuất kinh doanh.

5.1. Chiến lược phát triển.

a) Về tài nguyên và nguồn nguyên liệu

- Nhanh chóng hoàn thành “Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ kẽm chì Làng Hích” để có thể phê duyệt xong trữ lượng trong 6 tháng đầu năm 2014 làm cơ sở để đầu tư nâng công suất mỏ xin cấp lại giấy phép khai thác.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công đề án “Thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ kẽm chì Chợ Điền” để có thể hoàn thành phê duyệt trữ lượng vào năm 2014 làm cơ sở để đầu tư nâng công suất mỏ xin cấp lại giấy phép khai thác

- Hoàn thành việc xin cấp giấy phép khai thác mỏ Chì kẽm Cúc Đường ngay trong năm 2013.

- Tích cực giải quyết các tồn tại để hoàn thành các thủ tục xin cấp giấy phép khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo trong năm 2013. Phân đấu được cấp giấy phép khai thác mỏ vào giữa năm 2014. Sau khi đưa mỏ vào khai thác triển khai thăm dò bổ sung để nâng cấp phần lớn tài nguyên 333 ở đây để xin nâng công suất của dự án khai tuyển mỏ này

- Xin cấp giấy phép khai thác mỏ Titan Na Hoe vào năm 2014 hoặc 2015.

- Tiếp tục xin thăm dò và triển khai thăm dò khi có giấy phép thăm dò khu Đầm Vạn - Nam Chợ Điền

- Lập đề án xin mở nhiệm vụ thăm dò khu Bắc Lâu thuộc khu mỏ Làng Hích vào cuối năm 2013 nếu kết quả tìm kiếm sơ bộ có triển vọng.

- Tiếp tục sử dụng máy khoan trong lò trước gương để thăm dò bổ sung thêm trữ lượng các thân quặng hiện đang khai thác.

- Triển khai nghiên cứu khả năng thu hồi các khoáng sản đi kèm ở các mỏ đã và dự kiến sẽ được cấp giấy phép khai thác để tận thu triệt để các khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác các khoáng sản chính.

- Sử dụng triệt để việc sử dụng các nguồn thải của các dây chuyền sản xuất kẽm để tận thu triệt để kim loại và tiết kiệm tài nguyên.

- Nghiên cứu nguồn nguyên liệu thay thế 1 phần nguồn nguyên liệu quặng kẽm oxit như bụi chứa kẽm lò luyện thép, bã thải ở các nhà máy mạ... ở các nhà máy ngoài Công ty.

b) Về công nghệ, thiết bị

b.1) Về khai thác và vận tải mỏ

- Hợp tác với Viện khoa học kỹ thuật Mỏ để tìm ra các giải pháp khai thác, xúc bốc, vận chuyển, thông gió, thoát nước tối ưu hơn tại các mỏ của công ty. Khi thiết kế thi công mỏ kẽm chì Cúc Đường và mỏ thiếc Núi Pháo cần lưu ý áp dụng ngay các công nghệ tiên tiến để có năng suất lao động cao từ đầu.

- Triển khai áp dụng rộng rãi các hộ chiếu khoan nổ mìn mới có chiều sâu lỗ khoan lớn hơn, hiệu suất sử dụng lỗ mìn cao thay thế cho các hộ chiếu khoan nổ mìn truyền thống để tăng năng suất lao động của khâu khoan nổ mìn.

- Tiếp tục đầu tư thay thế các xe vận tải của Trung Quốc có tải trọng 4-5 tấn, chất lượng kém bằng các xe tải trọng 9-10 tấn, giá thành hợp lý nhưng phải kết hợp với mở rộng nền đường cũng như các điểm tránh.

- Thay thế các hệ thống vận tải tốc độ chậm, năng suất thấp trong hầm lò bằng các hệ thống mới có năng suất cao hơn.

- Nhanh chóng thay thế hệ thống mở vỉa các thân quặng chính Mỏ Ba thuộc mỏ kẽm chì Làng Hích để tăng năng suất lao động, giảm chi phí, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

b.2) Về Tuyển khoáng

- Tập trung cán bộ kỹ thuật bám sát 2 xưởng tuyển kẽm chì để tìm mọi cách cho các xưởng phải đạt các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đề ra.

- Nghiên cứu tuyển làm giàu quặng chì oxit dưới 10%Pb lên 20-30%Pb trên cơ sở thu hồi tối đa bạc có trong quặng nguyên khai. Hợp tác nghiên cứu tuyển các khoáng sản đi kèm quặng kẽm oxit tại khu Suối Teo... tiến tới để lập và triển khai tuyển tận thu các sản phẩm này nếu điều kiện cho phép.

- Nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu để đầu tư dây chuyền công nghệ tuyển phù hợp để tuyển thiếc và các khoáng sản đi kèm Núi Pháo nhằm tận thu tối đa khoáng sản có ích đi kèm.

- Tiếp tục hoàn thiện công nghệ của xưởng tuyển than, sắt.

- Thay thế toàn bộ công nghệ, thiết bị của xưởng tuyển tinh thiếc hiện nay bằng dây chuyền công nghệ, thiết bị phù hợp để giảm chi phí, tăng thực thu.

b.3) Về Luyện kim

- Công nghệ luyện bột kẽm ô xýt 90% ZnO bằng lò Veterin: Đây là công nghệ cổ điển nấu luyện bột ô xýt Kẽm từ quặng, nhưng có ưu điểm chất lượng màu sắc sản phẩm rất phù hợp với thị trường tiêu dùng. Vì vậy vẫn có thể duy trì

sử dụng trong thời gian tới, hiện nay chưa có giải pháp công nghệ để thay thế. Tùy thuộc vào nhu cầu thị trường nếu có nhu cầu lớn về loại sản phẩm này thì có thể cải tiến công nghệ, thiết bị, nghiên cứu sử dụng các loại kẽm phế để sản xuất thay cho quặng kẽm, hạ giá thành sản xuất.

- Công nghệ luyện thiếc: Trước mắt chỉ duy trì công đoạn điện phân tinh luyện. Tương lai khi có nguồn nguyên liệu sản xuất trở lại thì phải đổi mới dây chuyền công nghệ tuyển và luyện thô sang công nghệ tuyển mới và luyện thô bằng lò điện hồ quang phù hợp hơn.

- Luyện bột kẽm ô xýt 60% Zn bằng lò quay: Nghiên cứu sử dụng các nguồn nguyên liệu mới thay thế cho quặng như: Xi lò vectorin, xi lò chì, bụi chứa kẽm của lò luyện thép... để thay thế một phần quặng kẽm và giảm chi phí sản xuất.

- Nhà máy Kẽm điện phân: Song song với việc tìm mọi biện pháp thực hiện xong dự án đầu tư cải tạo và nâng cao chất lượng Nhà máy kẽm đã được duyệt. Trong những năm tới tiếp tục nghiên cứu cải tạo, cải tiến đổi mới công nghệ, thiết bị ở một số nội dung sau:

+ Thay thế hệ thống nồi hơi ghi xích hiện nay bằng lò nồi hơi có hiệu suất cao hơn, công nghệ hợp lý hơn: Nồi hơi lò đốt tầng sôi hoặc nồi hơi huyền phù... để giảm tiêu hao than.

+ Tiếp tục nghiên cứu cơ giới hóa một số khâu công nghệ luyện kim.

+ Tìm biện pháp nâng cao chất lượng bã chì, bã đồng. Triển khai dự án sản xuất bột kẽm 98 từ các chất thải của Nhà máy khi có điều kiện. Nghiên cứu tận thu Indi với quy mô và công nghệ phù hợp.

5.2. Chương trình sản xuất các sản phẩm.

5.2.1. Về khai thác, tuyển khoáng:

a) Tại mỏ Chợ Điền:

*** Quặng oxit các loại:**

- Duy trì sản xuất quặng oxit kẽm để đủ sản lượng quặng để sản xuất bột 90% (khoảng 3.000 - 3.500 tấn HL 20%/năm) và đảm bảo 60% nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất bột kẽm 60%Zn. Do quặng oxit 11%Zn tồn kho đang còn khá lớn vì vậy năm 2014 chỉ khai thác khoảng 5.000t quặng 15%Zn sẽ tăng dần và sẽ đạt sản lượng 15.000t hàm lượng 13%Zn vào năm 2016.

- Quặng chì ở Chợ Điền: Tùy vào thị trường tiêu thụ của quặng chì để tổ chức khai thác quặng chì oxit 20% (khoảng 1.000 tấn/năm). Riêng quặng chì oxýt 8% sẽ sản xuất với sản lượng phù hợp để tăng thêm doanh thu và lo thêm việc làm cho lao động nữ (phần khai thác lộ thiên). Đến năm 2016 dừng sản xuất chờ dự án sản xuất chì triển khai thì tiếp tục khai thác làm nguyên liệu cho dự án này.

*** Quặng sunfua:**

Tiếp tục vừa khai thác các khối quặng cũ để duy trì sản lượng, hàng năm chuẩn bị thêm các khối quặng khác đủ điều kiện để đưa vào khai thác ổn định mỏ với sản lượng quặng khai thác của toàn mỏ khoảng 80.000t – 82.000t quặng nguyên khai/năm

Để đạt được sản lượng như trên thì ngoài việc duy trì đào các đường lò chuẩn bị sản xuất các khu vực khai thác hiện nay thì cần phải triển khai tiếp các khu vực cụ thể:

- Từ năm 2014 triển khai Đầu tư khai thác quặng sunfua khu Bô Pen từ năm 2015 tăng sản lượng khai thác ở đây lên 15.000 đến 20.000t/năm.

- Kể từ năm 2014 bắt đầu triển khai công tác thuê đất, giải phóng mặt bằng để chuẩn bị triển khai khai thác khu vực Khuổi Khem nhằm bổ sung thêm sản lượng cung cấp cho xưởng tuyển Chợ Điền. Dự kiến từ năm 2015 sẽ khai thác 5.000 tấn/năm, năm 2016 sẽ tăng lên 8.000 tấn/năm.

- Từ năm 2014 sẽ triển khai tiếp tục đào lò XDCB khu vực Đèo An (sau khi báo cáo KTKT được phê duyệt) để mở vỉa chuẩn bị khai thác thêm các thân quặng ở mức sâu hơn nhằm tăng sản lượng ở khu vực này từ năm 2015 lên khoảng 7.000 - 9.000 tấn/năm.

- Do trữ lượng sau khi thăm dò bổ sung, nâng cấp không lớn, nếu với công suất khai thác như dự kiến trên thì thời gian tồn tại của mỏ không lâu (chỉ khoảng 5 - 7 năm), do vậy trong thời gian tới một phần sẽ tiếp tục nghiên cứu đề xuất với Tập đoàn về việc tiếp tục thăm dò thêm triển vọng các thân quặng của khu mỏ dưới dạng trao đổi thay thế để tăng thêm trữ lượng của khu mỏ này, một phần có thể đàm phán mua thêm tinh quặng kẽm để phục vụ cho việc nâng công suất của nhà máy kẽm.

Sản lượng tinh quặng kẽm sunfua duy trì 11.000t/năm năm. Sản lượng tinh quặng chì đạt 700t đến 800t/ năm

b) Tại mỏ Làng Hích:

Ngay từ cuối năm 2013 sẽ triển khai việc lập dự án đầu tư mở rộng khai thác toàn khu vực mỏ trên cơ sở kết quả thăm dò bổ sung, nâng cấp trữ lượng khu mỏ với mục tiêu thay đổi hoàn toàn phương án mở vỉa hiện nay tại khu mỏ Ba để có thể khai thác các khối quặng nằm dưới sâu hơn có trữ lượng tốt hơn một cách hiệu quả và an toàn hơn hiện nay. Tuy nhiên do việc thực hiện dự án này tương đối lâu (nếu dự án được phê duyệt) cho nên đến năm trong 3 năm tới đây (2014 -2016) vẫn phải duy trì mức độ, năng suất khai thác khoảng 28.000 – 33.000t/năm như hiện nay. Khi đầu tư xong mỏ sẽ nâng công suất lên 50.000t/năm đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho xưởng tuyển Làng Hích. Sản lượng tinh quặng kẽm đạt 4.000t/ năm, tinh quặng chì 800t và tăng lên 1.550 tấn vào năm 2016 nhờ việc đưa toàn bộ quặng sunfua Cúc Đường thu được trong quá trình chuẩn bị khai thác và quặng khai thác năm 2016 của mỏ này vào tuyển ở xưởng tuyển Làng Hích

c) Tại mỏ Cúc đường:

Ngay từ khi được cấp phép sẽ tiến hành các công việc giải phóng mặt bằng, xây dựng các hạng mục công trình cần thiết phục vụ cho công tác khai thác các thân quặng sunfua kẽm tại Xóm Cúc. Vào khoảng quý 3/2014 sẽ tiến hành đào lò các đường lò XDCB khu vực này để từ cuối năm 2015 có thể tiến hành khai thác một phần quặng sunfua kẽm tại đây. Dự kiến sản lượng quặng sunfua khai thác ở đây khoảng 7.000- 10.000t. Sản lượng sẽ tăng lên 40.000t vào những năm tiếp theo và dự kiến sẽ đưa xưởng tuyển nổi kẽm chì Cúc Đường vào hoạt động từ năm 2017 hoặc 2018.

Dự kiến trong năm 2014 sẽ xây dựng xưởng tuyển để tuyển quặng chì oxýt để sang năm 2015 có thể bước vào khai thác và tuyển loại quặng này lên thành tinh quặng 20%.. Sản lượng khai thác dự kiến năm 2015 là 20.000t; năm 2016 là 40.000t tương đương 5.000t tinh quặng 20%Pb năm 2015 và tăng lên 9.000t vào năm 2016

d) Tại mỏ Núi Pháo:

Ngay từ năm 2014 tiếp tục triển khai hoàn thiện các thủ tục xin cấp phép khai thác mỏ này, phần đầu khoảng giữa năm 2014 được cấp phép. Sau khi được cấp phép sẽ tiến hành ngay việc đền bù giải phóng mặt bằng và XD/CB khu mỏ, dự kiến hết năm 2015 đề sang 2016 bắt đầu tổ chức khai thác và tuyển quặng tại mỏ này với công suất khai thác 25.000-30.000 tấn nguyên khai/năm + quặng Chuẩn bị năm 2015 thì nếu tuyển hết sẽ đảm bảo sản lượng tinh quặng thiếc năm 2016 khoảng 450 -500 tấn 25%Sn tương đương 100 tấn thiếc thỏi.

5.2.2. Luyện kim.

a) Bột kẽm ô xýt 90% ZnO bằng lò Veterin:

Trên cơ sở hệ thống dây chuyền sản xuất cũ đã được đầu tư từ năm 1985, Công ty Tiếp tục duy trì hệ thống lò veterin với công suất 600 tấn/năm bột kẽm ô xýt 90%ZnO, tương ứng với lượng quặng kẽm cần cấp cho lò hàng năm là 3652 tấn/năm hàm lượng 20%Zn. Như vậy sản lượng sản phẩm bột 90% ZnO dự kiến các năm 2014 – 2016 là 600 tấn/năm.

b) Thiếc thỏi:

Trước mắt chỉ duy trì công đoạn điện phân tinh luyện Thiếc, để gia công điện phân thiếc cho các đơn vị trong tổng Công ty với sản lượng dự kiến hàng năm khoảng 300 - 400 tấn.

Dự kiến cuối 2015 sẽ làm công tác chuẩn bị đầu tư, để năm 2016 đầu tư dây chuyền tuyển luyện thiếc mới, luyện thiếc thô bằng lò điện hồ quang 180 KVA tại khu vực Lưu Xá với tổng mức đầu tư khoảng 12 tỷ đồng. Dây chuyền này thực hiện gia công tuyển luyện 100 tấn thiếc thỏi của năm 2016 và tăng lên 300 tấn/năm khi có đủ nguyên liệu.

c) Luyện bột kẽm ô xýt 60% Zn bằng lò quay:

Năng lực dây chuyền thiết bị sản xuất bột ô xýt 60%Zn bằng công nghệ lò quay là 6.000 – 7.000 tấn/năm tùy theo chất lượng nguyên liệu đầu vào, nếu hàm lượng đầu vào càng cao thì sản lượng tăng cao. Căn cứ nhu cầu sản xuất kẽm thỏi của các năm Công ty cân đối sản lượng bột ô xýt lò quay sản xuất các năm cụ thể như sau:

+ Năm 2014 nhu cầu bột kẽm oxýt để sản xuất 1.300 tấn kẽm thỏi: 2.500 tấn hàm lượng 60%Zn.

+ Năm 2015 nhu cầu bột kẽm oxýt lò quay để sản xuất 2.000 tấn kẽm thỏi: 3.600 tấn hàm lượng 60%Zn.

+ Năm 2016 nhu cầu bột kẽm oxýt lò quay để sản xuất 2.500 tấn kẽm thỏi: 4.500 tấn hàm lượng 60%Zn.

d) Tận thu than, sắt từ xỉ lò quay:

Năm 2014 dự kiến sản lượng than mịn thu hồi 1.000 tấn/năm; Quặng sắt thu hồi: 3.000 tấn/năm.

Năm 2015 dự kiến sản lượng than mịn thu hồi 1400 tấn/năm; Quặng sắt thu hồi: 4.500 tấn/năm.

Năm 2016 dự kiến sản lượng than mịn thu hồi: 1800 tấn/năm; Quặng sắt thu hồi: 5.500 tấn/năm.

e) Sản phẩm Kẽm thỏi:

Năm 2014 sẽ tiếp tục nghiên cứu để tìm ra biện pháp xử lý khí khói tại khu vực thiêu, sản xuất axit để cải thiện môi trường làm việc cho người lao động, giảm nồng độ SO₂, SO₃ trong khí thải để nâng dần công suất xử lý của lò thiêu

lớp sôi. Phần đầu từ năm 2015 tăng sản lượng kẽm thỏi sản xuất từ tinh quặng lên 8.000t.

+ Năm 2014 tổng sản lượng là: 9.000 tấn, trong đó sản xuất từ tinh quặng sunfua là: 7.700 tấn, sản xuất từ bột kẽm oxit là: 1.300 tấn.

+ Năm 2015 tổng sản lượng là: 10.000 tấn trong đó sản xuất từ tinh quặng sunfua là: 8.000 tấn, sản xuất từ bột kẽm oxit là: 2.000 tấn.

+ Năm 2016 dự kiến tình hình giá kẽm trên thị trường có thay đổi thuận lợi hơn. Vì vậy sẽ phát huy tối đa năng lực của hệ thống thiết bị hiện có. Dự kiến tổng sản lượng là: 10.500 tấn trong đó sản xuất từ tinh quặng sunfua là: 8.000 tấn, sản xuất từ bột kẽm oxit là: 2.500 tấn.

+ Sản lượng axit thu được hàng năm tăng từ 11.000 tấn năm 2013 lên 12.000t năm 2016.

5.3. Bán hàng, kinh doanh

a) Tiêu thụ sản phẩm.

- Đối với các sản phẩm chính: Bao gồm các sản phẩm kẽm thỏi, axit sunfuic, thiếc thỏi, chì thỏi, bạc, tinh quặng đồng Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin sẽ mua theo cơ chế giá mua bán nội bộ Tổng công ty.

- Các sản phẩm còn lại sẽ bán ra thị trường cho các khách hàng truyền thống đồng thời tăng cường tìm kiếm các khách hàng tiềm năng để ổn định thị trường, nâng cao giá bán trong điều kiện cho phép.

b) Về giá bán sản phẩm.

Hiện nay nền kinh tế thế giới đang trong giai đoạn suy thoái trầm trọng, kéo dài và chắc chắn sẽ hồi phục trong năm 2014 hoặc năm 2015. Các sản phẩm của Công ty đều có giá bán biến động rất lớn theo biến động của kinh tế thế giới vì vậy trong những năm vừa qua bị biến động giảm mạnh. Tuy nhiên trong những năm tới khi kinh tế thế giới hồi phục chắc chắn giá các sản phẩm kim loại màu sẽ tăng nhanh và đạt tối thiểu bằng 80% giá năm 2007 vào năm 2015.

6. Tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch SXKD trong 3 năm liền kề sau khi cổ phần hoá.

6.1. Kế hoạch sản xuất 3 năm của Công ty trong 3 năm 2014-2016 .

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Kẽm thỏi 99,95% Zn	Tấn	9.000	10.000	10.500
2	Axit H ₂ SO ₄ (bán)	Tấn	8.288	8.435	8.255
3	Tinh quặng chì 50%Pb	“	1.813	1.800	2.509
4	Gia công thiếc ĐP	“	300	300	400
5	Bột kẽm ô xít 90%ZnO	“	600	600	600
6	T.Quặng chì ô xít 20%Pb	“	1.000	6.000	10.000
7	Quặng kẽm ô xít	“	9.000	13.500	18.500
8	Quặng kẽm sunfua	“	114.000	115.998	115.734
9	TQ kẽm sunfua	“	14.997	15.000	15.000
10	Bột kẽm 60%	“	2.500	3.600	4.600
11	Lợi nhuận	Tỷ	3.226	10.708	21.149

6.2/ Kế hoạch SXKD 3 năm của Công ty sau cổ phần hóa

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I	Kế hoạch đầu tư sửa chữa tài sản cố định				
1	Sửa chữa tài sản cố định	Tr.đ	15.340	23.160	23.593
2	Khấu hao tăng thêm khi mua sắm mới TSCĐ	Tr.đ	10.052	9.293	15.319
II	Kế hoạch về vốn				
1	Vay ngắn hạn	Tr.đ	79.631	83.613	87.793
2	Vay dài hạn (Vay đầu tư XDCB)	Tr.đ	31.772	106.500	84.500
III	Kế hoạch vốn, lao động, doanh thu, chi phí và lợi nhuận				
1	Vốn điều lệ	Tr.đ	180.000	180.000	180.000
2	Tổng số lao động	người	1.643	1.750	2.000
3	Tổng quỹ lương	Tr.đ	85.060	97.050	130.268
4	Thu nhập bình quân/người/tháng	1.000 đồng	4.314	4.621	5.428
5	Sản phẩm chủ yếu				
	Kẽm thỏi 99,95% Zn	Tấn	9.000	10.000	10.500
	Axít H2SO4 (bán)	Tấn	8.288	8.435	8.255
	Tinh quặng chì 50%Pb	Tấn	1.813	1.800	2.509
	Gia công thiếc ĐP	Tấn	300	300	400
	Bột kẽm ô xít 90%ZnO	Tấn	600	600	600
	T.Quặng chì ô xít 20%Pb		1.000	6.000	10.000
6	Tổng doanh thu		463.105	557.125	688.625
6.1	Doanh thu các sản phẩm chủ yếu	Tr.đ	442.925	529.425	601.725
	Kẽm thỏi 99,95% Zn	Tr.đ	360.000	415.000	446.250
	Axít H2SO4 (bán)	Tr.đ	16.150	16.150	16.380
	Tinh quặng chì 50%Pb	Tr.đ	39.775	39.775	54.395
	Gia công thiếc ĐP	Tr.đ	3.000	3.000	4.000
	Bột kẽm ô xít 90%ZnO	Tr.đ	17.700	17.700	17.700
	T.Quặng chì ô xít 20%Pb	Tr.đ	6.300	37.800	63.000
	KS khác		20.180	27.700	86.900
7	Giá vốn các sản phẩm chủ yếu	Tr.đ	391.558	464.410	516.193
8	Giá trị sản xuất các sản phẩm chủ yếu	Tr.đ	391.267	463.414	515.543
8.1	Kẽm thỏi 99,95% Zn	Tr.đ	320.312	372.075	394.288
8.2	Axít H2SO4 (bán)	Tr.đ	14.495	14.801	14.598
8.3	Tinh quặng chì 50%Pb	Tr.đ	33.382	34.218	45.571
8.4	Gia công thiếc ĐP	Tr.đ	2.726	3.175	3.997
8.5	Bột kẽm ô xít 90%ZnO	Tr.đ	15.792	15.792	16.500
8.6	T.Quặng chì ô xít 20%Pb	Tr.đ	4.559	23.353	40.588

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
9	Tổng CPSX các sản phẩm chủ yếu trong kỳ	Tr.đ	426.426	480.627	529.269
9.1	Chi phí trung gian	Tr.đ	253.467	290.586	318.628
	- Vật liệu	Tr.đ	68.170	81.394	85.910
	- Nhiên liệu	Tr.đ	38.378	48.080	56.267
	- Động lực	Tr.đ	73.266	80.574	85.475
	- Chi phí khác (bán hàng, quản lý doanh nghiệp)	Tr.đ	52.150	57.784	59.505
	- Chi phí lãi vay	Tr.đ	21.503	22.754	31.471
9.2	Giá trị gia tăng		172.959	190.040	210.641
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	Tr.đ	63.834	62.227	64.450
	- Chi phí tiền lương	Tr.đ	79.653	89.447	106.657
	- Bảo hiểm xã hội	Tr.đ	14.132	15.207	15.940
	- Chi phí mua ngoài, thuê ngoài	Tr.đ	15.340	23.160	23.593
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	3.226	10.708	21.149
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp (25% LN)	Tr.đ	806	2.677	5.287
12	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	2.419	8.031	15.862
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	13,01	15,99	38,22
14	Trích lập các quỹ	Tr.đ	484	1.606	3.172
	- Quỹ dự phòng tài chính (5% LN)	Tr.đ	24	402	793
	- Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ	239	703	1.436
	- Trích Quỹ khen phúc lợi	Tr.đ	121	402	793
	- Trích quỹ hoạt động hội đồng quản trị, Ban giám đốc	Tr.đ	100	100	150
15	Lợi nhuận chia cổ tức	Tr.đ	1.935	6.425	12.690
16	Cổ tức hàng năm	%	1,08	3,57	7,05

7. Phương án tăng, giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành Công ty cổ phần.

- Trong ba năm đầu cổ phần hoá Công ty không tăng vốn điều lệ.

8. Đề xuất, kiến nghị:

- Đề nghị Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt phương án CPH Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên để Công ty có cơ sở triển khai các công việc tiếp theo.

- Đề nghị Tập đoàn thông qua chủ trương chuyển Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Nam Định về Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin.

- Đề nghị Tập đoàn chưa thu hồi ngay phần chênh lệch vốn Nhà nước là 129.049.352.757 đ và tính lãi suất theo lãi suất Tổng công ty đang áp dụng trong nội bộ Tổng công ty .

- Đề nghị Tập đoàn thông qua chủ trương để Tổng công ty chuyển cho Công ty số tiền 239.970.000 đồng thuộc quỹ phúc lợi do công nhân đóng góp để xây dựng nhà điều dưỡng số 1, số 2 của Trung tâm Nam Định để Công ty trả lại

cho người lao động sau khi Trung tâm Điều dưỡng Nam Định được chuyển về Tổng Công ty quản lý.

PHẦN THỨ TƯ
TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐÃ DUYỆT

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt và có Quyết định về việc chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành công ty cổ phần, Công ty dự kiến triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài	2/2014
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần ưu đãi cho CB CNV	2/2014
3	Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa	3/2014
4	Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập thông qua Điều lệ, bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và Phương án SXKD	3/2014
5	Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ban Giám đốc Công ty cổ phần	4/2014
6	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới cho Công ty Cổ phần; in sổ cổ đông và sổ đăng ký cổ đông.	4/2014
7	Thực hiện quyết toán phân vón Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	4/2014
8	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn và toàn bộ sổ sách, tài liệu cho Hội đồng quản trị	5/2014
9	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định để Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động	5/2014

TM.BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA
TRƯỞNG BAN

(đã ký)

Nguyễn Tiến Mạnh

CÔNG TY TNHH MTV KLM THÁI NGUYÊN
GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Lê Đức Thành

CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

- 1. Phụ lục số 01:** Danh sách lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp
- 2. Phụ lục số 02:** Danh sách lao động đủ điều kiện nghỉ hưu tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp
- 3. Phụ lục số 03:** Danh sách lao động chấm dứt hợp đồng lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp
- 4. Phụ lục số 04:** Danh sách lao động không bố trí được việc làm ở Công ty cổ phần tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp
- 5. Phụ lục số 05:** Danh sách lao động sẽ chuyển sang làm việc ở Công ty cổ phần tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp
- 6. Phụ lục số 06:** Phương án sử dụng lao động
- 7. Phụ lục số 07:** Báo cáo thực hiện chính sách đối với người lao động ở doanh nghiệp cổ phần hóa
- 8. Phụ lục số 08:** Danh sách lao động không đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp
- 9. Phụ lục số 09:** Tổng hợp danh sách đăng ký mua cổ phần ưu đãi và cổ phần đăng ký mua thêm
- 10. Phụ lục số 10:** Danh sách lao động tại thời điểm ngày 30/6/2013
- 11. Phụ lục số 11:** Tổng hợp giá thành sản xuất, giá bán, doanh thu từ năm 2011 đến năm 2016
- 12. Phụ lục số 12:** Thống kê diện tích đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp
- 13. Phụ lục số 13:** Tình hình sử dụng nhà xưởng, đất đai
- 14. Phụ lục số 14:** Các tài liệu khác có liên quan.